

Khoa Sư Phạm

## Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam

Tác giả: Phùng Hoài Ngọc

## Phần 1: Văn hóa học đại cương

*Văn hóa là cái còn lại khi người ta đã quên đi tất cả, là cái vẫn thiếu khi người ta đã học tất cả .*

*Edouard Herriot*

### Chương 1: Văn hóa và văn hóa học

#### Văn hóa là gì?

Theo cách hiểu thông thường, văn hóa là học thức, trình độ học vấn và lối sống lành mạnh. Theo nghĩa rộng, VH bao gồm toàn bộ đời sống con người Trên thế giới có nhiều định nghĩa về VH. Chúng ta chọn định nghĩa đã được UNESCO công nhận:

*“Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn và trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội “*

#### Tính chất và chức năng của văn hóa

##### 2.1. Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội:

VH gồm nhiều bộ phận có liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Những con người có chung một nền VH sẽ sống chung thành một cộng đồng ổn định

##### 2.2. Tính giá trị và chức năng thúc đẩy xã hội vận động đi lên

Có nhiều cách phân loại giá trị văn hóa:

- Giá trị vật chất, giá trị tinh thần, giá trị hỗn hợp vật chất – tinh thần
  - Giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ
  - Giá trị vĩnh cửu, giá trị nhất thời , giá trị lịch sử và giá trị đang hình thành
- Tính giá trị còn có vai trò điều chỉnh xã hội , bằng cách tạo ra những mẫu mực để mọi người noi theo.

##### 2.3. Tính lịch sử và truyền thống có chức năng giáo dục, duy trì cộng đồng.

##### 2.4. Tính dân tộc tạo nên cá tính, bản sắc riêng, phân biệt với dân tộc khác.

#### Phân biệt văn hóa, văn hiến, văn vật và văn minh.

Văn hoá	Văn hiến	Văn vật	Văn minh
Hài hoà giữa vật chất và tinh	Thiên về giá trị tinh thần	Thiên về giá trị vật chất	Thiên về giá trị vật chất, kỹ

thân			thuật
Có bề dài lịch sử	Có bề dài lịch sử	Có bề dài lịch sử	Có trình độ phát triển
Có tính dân tộc	Có tính dân tộc	Có tính dân tộc	Có tính quốc tế
Thiên về nông thôn, nông nghiệp, phương Đông	Thiên về nông thôn, nông nghiệp, phương Đông	Thiên về nông thôn, nông nghiệp, phương Đông	Thiên về thành thị, thương mại, và công nghiệp, phương Tây

### Cấu trúc của một nền văn hóa

Có thể chia ra 4 thành tố, gồm :

- Bộ phận văn hóa nhận thức
- Bộ phận văn hóa tổ chức cộng đồng xã hội và đời sống cá nhân.
- Bộ phận văn hóa ứng xử trong môi trường tự nhiên.
- Bộ phận văn hóa ứng xử trong môi trường quốc tế.

### Các bộ môn nghiên cứu văn hóa

Gồm những chuyên ngành:

- Văn hóa học đại cương, còn gọi là Lí thuyết văn hóa, nghiên cứu các khái niệm, quy luật hình thành và phát triển văn hóa...
- Địa lí văn hóa: tìm hiểu vh. của các vùng (theo chiều ngang).
- Lịch sử văn hóa: khảo sát quá trình diễn biến của một nền văn hóa dân tộc.(theo chiều dọc)
- Cơ sở văn hóa nhằm nghiên cứu một nền văn hóa dân tộc, bao hàm cả địa-văn hóa và sử -văn hóa, nhằm hướng vào thời hiện đại, với mục đích bảo tồn và phát triển nền văn hóa ấy.

### Hai loại hình văn hoá cơ bản trên thế giới

Người ta thường phân chia thế giới ra hai khu vực văn hóa: phương Đông và phương Tây.

Cách chia như thế chỉ là tạm thời, vì nó thiếu cơ sở khoa học và không chính xác. Tiêu chí phân loại phải căn cứ vào lối sống chủ yếu (cách sản xuất), mà sản xuất phụ thuộc vào địa hình, khí hậu.

Thuở xưa, con người trên trái đất có hai nghề sản xuất chủ yếu: trồng lúa nước và chăn nuôi du mục.

**Bảng đối chiếu hai loại hình văn hoá.**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Văn hoá nông nghiệp (Chủ yếu ở phương Đông)</b>	<b>Văn hoá du mục (Chủ yếu ở phương Tây)</b>
Địa hình, khí hậu	đồng bằng, nóng, ẩm, thấp	thảo nguyên, lạnh, khô, cao
Nghề nghiệp chính	trồng lúa nước	chăn nuôi du mục
Cách sống (nơi ở)	định cư, nhà ở ổn định	du cư, cắm trại, lều tạm bợ
Quan hệ với tự nhiên	gắn bó, hoà hợp	chiếm đoạt, khai thác
Ăn uống	đồ ăn thực vật	đồ ăn động vật
Quan hệ xã hội	trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng nữ, dân chủ, trọng tập thể	trọng lý (nguyên tắc), trọng tài, trọng võ, trọng nam giới, trọng cá nhân (thủ lĩnh)
Giao lưu đối ngoại	hiếu hoà, dung hợp, mềm dẻo khi đối phó	hiếu chiến, độc tôn, cứng rắn bằng bạo lực
Đặc điểm tư duy	chủ quan, cảm tính, kinh nghiệm, tổng hợp và biện chứng	khách quan, lý tính, thực nghiệm, phân tích và siêu hình
Văn học nghệ thuật	thiên về thơ, nhạc trữ tình	thiên về truyện, kịch, múa sôi động
Xu hướng khoa học	thiên văn, triết học tâm linh, tôn giáo	khoa học tự nhiên, kỹ thuật
Khuyh hướng chung	thiên về văn hoá nông thôn	thiên về văn minh thành thị

Trên đây trình bày những nét khác biệt cơ bản nhất giữa hai loại hình văn hóa chủ yếu của loài người. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục tìm hiểu những nét khác nhau trong nhiều lĩnh vực khác.

## **Phần 2: Cơ sở văn hóa Việt Nam**

### **Chương 2: Xác định tọa độ nền văn hóa Việt Nam (20 tiết)**

Ba yếu tố cơ bản tạo nên một nền văn hóa :

- Chủ thể văn hóa
- Không gian văn hóa
- Thời gian văn hóa

## **Chủ thể văn hóa là các dân tộc Việt nam (4 tiết)**

Cách đây trên 30 vạn năm, loài người sống ở hai khu vực chính: phía Tây và phía Đông. Khu vực phía Tây gồm 2 đại chủng là chủng Âu (Europeoid), và chủng Phi (Negroid) Còn ở phía Đông, có đại chủng Á (Mongoloid) sống ở phía Bắc, đại chủng Úc (Australoid) sống ở phía Nam gồm khu vực Đông Nam Á và nam đảo Thái bình dương.

Cách đây khoảng 10 ngàn năm (thời đồ đá giữa), chủng tộc Melanesien (thuộc đại chủng Australoid) đang sinh sống trên khu vực Đông nam Á, tính từ phía nam sông Dương Tử trở xuống. Một dòng người du mục thuộc đại chủng Á từ phương Bắc thiên di xuống, vượt qua sông Dương Tử (còn gọi Trường giang), dừng lại và hợp chủng với dân Melanesien nông nghiệp bản địa, tạo ra một chủng mới gọi là Indonesien (Mã lai cổ), nước da ngăm đen, tóc hơi quăn, tầm vóc thấp.

Cách đây khoảng 5000 năm (thời đồ đá mới, đầu thời đại đồ đồng), tiếp tục diễn ra sự tiếp nhận và hợp chủng dòng người Mongoloid phía Bắc đi xuống với dân cư Indonesien bản địa, tạo ra chủng mới, Austroasiatic -gọi là chủng Nam Á.

Dần dần, chủng Nam Á chia tách ra nhiều dân tộc gọi chung là nhóm Bách Việt, như Dương Việt, Đông Việt, Điền Việt, Lạc Việt, Mân Việt, Nam Việt,...sinh sống từ phía nam sông Dương Tử cho tới bắc Trung bộ. Nhóm này hình thành theo 4 nhóm ngôn ngữ là Việt -Mường, Môn -Khmer, Tày- Thái, Mèo -Dao. Trong đó, dân tộc Việt (kinh) chiếm đa số, tới 90 %.

Trong khi đó, một bộ phận dân Indonesien không muốn ở lại hợp chủng với các dòng du mục phương Bắc nên đã di chuyển dọc theo dãy Trường Sơn vào phía Nam, định cư lại ở vùng Tây nguyên và Trung bộ, đó là các dân tộc Bana, Êđê, Gia rai, Churu, Vân kiều... và dân tộc Chăm ngày nay.

Như vậy, người Việt ngày nay đều có chung một nguồn gốc là chủng Indonesien nhưng lại đa dạng và sống rải rác khắp từ Bắc đến Nam.

## **Không gian văn hóa- còn gọi là lãnh thổ văn hóa (8 tiết)**

### **Hai tam giác không gian văn hóa Việt Nam**

Hãy xác định vị trí sông Dương Tử trên bản đồ và đường biên giới Việt - Trung ngày nay.

Tam giác thứ nhất: cạnh đáy là bờ nam sông Dương Tử, còn đỉnh là bắc Trung bộ (khoảng Đèo Ngang). Đây là giai đoạn các dân tộc phương Nam còn sống chung với các dân phương Bắc xuống.

Cách đây khoảng 4000 năm, các dân tộc Việt lùi xuống, hình thành quốc gia đầu tiên gọi là Văn Lang, đồng thời mở mang bờ cõi về phương Nam.

Tam giác thứ hai hình thành, cạnh đáy là đường biên giới Việt - Trung ngày nay còn đỉnh là chót Mũi Cà mau (chính xác hơn, đó là các đảo cực Nam của Tổ quốc)

## **Sáu vùng văn hóa Việt Nam**

Đất nước Việt Nam có địa hình, khí hậu đa dạng nên đã hình thành nhiều vùng văn hóa khác nhau.

### **2.2.1. Vùng văn hóa Tây Bắc:**

Hệ thống núi non trùng điệp bên hữu ngạn sông Hồng, thuộc lưu vực sông Đà., kéo dài tới phía bắc tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Có trên 20 dân tộc sinh sống, tiêu biểu là hai dân tộc Thái và Mường.

Thành tựu văn hóa nổi bật:

- Hệ thống nương phai dẫn nước từ suối vào ruộng trồng lúa.
  - Trang phục hoa văn sặc sỡ: khăn váy áo.
  - Ca múa xòe, khèn, sáo...
- Gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình và một số vùng của tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An giáp giới nước Lào.

### **2.2.2. Vùng văn hóa Việt Bắc: (còn gọi: vùng Đông bắc)**

Núi non hiểm trở bên tả ngạn sông Hồng. Cư dân chủ yếu người Tày và Nùng. Gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

Trang phục giản dị, quần áo chàm

Có hệ thống văn tự sớm, văn học phát triển.

### **2.2.3. Vùng văn hóa Bắc Bộ: (vùng Thăng long, vùng sông Hồng)**

Gồm các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ: Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Cư dân chủ yếu là người Việt Kinh, sống thành làng xã. Vùng này đất đai trù phú, phát triển toàn diện, sẽ là nguồn cội của văn hóa Trung bộ và Nam bộ sau này và trở thành trung tâm văn hóa cả nước.

### **2.2.4. Vùng văn hóa Trung Bộ**

Dải đất hẹp và dài dọc theo biển Đông, từ tỉnh Quảng bình tới tỉnh Phan Thiết.

Khí hậu khắc nghiệt, đất đai khô cằn. Dân Việt từ ngoài vào, sinh sống chủ yếu bằng nghề biển. Con người chịu đựng gian khổ, cần cù, hiếu học.

Chủ nhân đầu tiên là người Chăm (gốc Indonesien), trước đây dựng nên vương quốc Cham Pa, sau sáp nhập vào nước Đại Việt (thời Lê). Bộ phận văn hóa Chăm chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ với nhiều thành tựu đặc sắc về kiến trúc và điêu khắc...tiêu biểu là những Tháp Chăm.

Trung tâm của vùng văn hóa Trung bộ là tỉnh Thừa Thiên - Huế.

### **2.2.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên:**

Phía đông dãy Trường Sơn, bốn tỉnh Gia Lai, Kontum, Đak Lak, Lâm Đồng.

Trên 20 dân tộc, đây là vùng có nhiều thành tựu văn hóa cổ đặc sắc, như các lễ hội, nhạc cụ đồng chiêng, dân ca, lễ hội, trường ca cổ (Đam San, Xing Nhã...).

### **2.2.6. Vùng văn hóa Nam bộ:**

Hai lưu vực sông Đồng Nai và sông Cửu Long, gọi là miền Đông Nam bộ và Tây Nam bộ, trung tâm là thành phố Sài Gòn -Gia Định.

Đồng bằng rộng rãi, kinh rạch chằng chịt, khí hậu 2 mùa mưa và khô rõ rệt, điều hòa.

Những cư dân bản địa như Khmer (miền Tây) và Mạ, Stieng, Chơ ro, Mnông sinh sống (miền Đông) cùng với những cư dân đến sau như Việt, Hoa, Chăm xây dựng cuộc sống.

Nhà ở dọc theo kênh rạch và đường lộ trong những làng xã mở

Sản xuất chủ yếu làm ruộng lúa nước và nghề đánh bắt cá sông biển.

Đồ ăn thiên về thủy sản.

Tín ngưỡng, tôn giáo rất phong phú và đa dạng.

Tính cách con người phóng khoáng.

Vùng đất này tiếp xúc sớm với phương Tây.

Nhưng trong lòng người dân vẫn in đậm hai câu thơ:

“Tù thuở mang gươm đi mở cõi  
ngàn năm thương nhớ đất Thăng long “.

Nhìn chung, các dân tộc Việt liên hệ gắn bó mật thiết với các dân tộc Đông Nam Á từ trong nguồn gốc: giống người, ngôn ngữ, lối sống. Đây là cơ sở tạo ra sự khác biệt cơ bản giữa văn hóa Việt Nam và Trung Hoa.

## **Mối quan hệ không gian văn hóa Việt Nam - Trung Quốc**

Khởi đầu, người Hán một dân tộc du mục, sống ở thượng nguồn sông Hoàng Hà..Về sau, họ làm thêm nghề nông nghiệp trồng kê mạch (nông nghiệp khô). Dần dần, họ di chuyển từ Tây sang Đông, dọc theo sông Hoàng Hà xuống hạ lưu.Đến đây, định cư và hình thành nền văn hóa sông Hoàng Hà.Thời kỳ này để lại từ “đông tiến “ như một phương hướng sinh tồn và quan trọng nhất trong đời sống (đông cung, đông sàng...)

Kế tiếp, người Hán tiếp tục qua sông Hoàng, qua Trung nguyên, vượt sông Dương Tử (Trường giang) đi xuống phương Nam nơi có khí hậu dễ chịu với đất đai màu mỡ hơn. Đó là cuộc Nam tiến với khái niệm “ kim chỉ nam “ (nhiều dòng người đã hợp chủng với các dân tộc phương Nam - xem lại phần Chủ thể văn hóa Việt; nguồn gốc các dân tộc Việt nam).

Trong giai đoạn này, chắc chắn người Hán đã thu nhận không ít thành tựu văn hóa phương Nam để góp vào nền văn hóa Hán - sông Hoàng Hà.

Như vậy, ngay từ những buổi đầu hình thành văn hóa, dân tộc Việt và Hán đã có ảnh hưởng lẫn nhau, qua lại một cách tự nhiên trong thời kì sống chung ở phía Nam sông Dương Tử.

Văn hóa Trung Hoa = Văn hóa du mục Tây Bắc + Văn hoá nông nghiệp khô Trung nguyên + Văn hóa lúa nước phương Nam. (Văn hóa du mục Tây Bắc + Văn hóa nông nghiệp khô Trung nguyên = Văn hóa Hoàng Hà)

Văn hóa Việt Nam = Văn hóa nam sông DT + Văn hóa sông Hồng, sông Mã + Văn hóa miền Trung và sông Mekong.

## **Thời gian văn hoá Việt Nam (còn gọi: lịch sử văn hóa / tiến trình văn hóa / diễn trình văn hóa.)**

Có thể chia thành 6 giai đoạn/ ba lớp.

### **Lớp văn hóa bản địa**

#### **Giai đoạn 1: giai đoạn tiền sử**

Kể từ thượng cổ đến khi hình thành nước Văn Lang.

Thành tựu lớn nhất là tạo ra nghề trồng lúa nước (khác hẳn với trồng lúa khô / nương rẫy)

Thuần dưỡng một số gia súc (bò trâu, gà vịt, heo)

Trồng dâu nuôi tằm, dệt vải

Làm nhà sàn. Dùng cây thuốc nam chữa bệnh

Uống trà.

#### **Giai đoạn 2: giai đoạn Văn Lang - Âu lạc.**



Quốc gia đầu tiên ra đời gọi tên là Văn Lang, có lẽ để hạn chế dòng người du mục phương bắc đi xuống. Sau khi An dương vương đổi tên là Âu Lạc, thời đại Hùng vương kết thúc với triều đại Triệu Đà kế tiếp.

Thành tựu văn hóa chính:

- Nghề luyện kim đồng, đúc đồng và điêu khắc đồng (thạp đồng, trống đồng...).
- Văn học dân gian, truyền thuyết, thần thoại...
- Có thể đã tạo ra hệ thống văn tự, chữ viết, nhưng về sau bị xóa bỏ.

## **Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và Ấn Độ**

### **Giai đoạn 3: giai đoạn văn hóa chống Bắc thuộc.**

Kể từ Triệu Đà (238.tr.CN) đến khi Ngô Quyền giành lại độc lập dân tộc (938)

Ý thức đối kháng kiên trì, bất khuất trước nguy cơ xâm lăng của phong kiến phương Bắc. Tên nước “ Nam Việt “ ra đời từ thời Triệu Đà đã tỏ rõ ý thức phân biệt chủ quyền đất nước ; Từ đó về sau, trải nhiều lần đổi tên, chữ “nam” vẫn được duy trì

Những cuộc kháng chiến liên tiếp qua các thế kỉ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lí Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Cha con họ Khúc, Dương Diên Nghệ và đỉnh cao là cuộc đại thắng của Ngô Quyền năm 938.

Mặc dù lúc này nền văn hóa Văn Lang - Âu Lạc đã lạc hậu, suy thoái cần được sự tiếp nhận thêm văn hóa khu vực phát triển hơn, nhưng để giữ gìn chủ quyền dân tộc, nhân dân ta kiên trì tìm mọi cách chối từ văn hóa Hán đang tràn vào theo gót ngựa quân xâm lược Tuy nhiên, trong khi chối từ, dân tộc ta vẫn chấp nhận tiếp thu một phần văn hóa Hán

Giai đoạn này không có những thành tựu văn hóa đáng kể. Nếu có, chúng ta cần nói đến hai nguồn văn hóa Ấn Độ truyền vào nước ta theo con đường hòa bình, đó là văn hóa Phật giáo thâm nhập vào miền Bắc và văn hóa Hồi giáo, Bà la môn đi vào miền Trung bộ tạo dựng nên vương quốc Chăm-pa.

Bọn phong kiến phương Bắc ra sức phá huỷ, tiêu diệt thành tựu văn hóa dân tộc ta như: thu gom sách vở, bắt thay thế trang phục Hán.v.v... nhưng không đạt được mục đích Có thể hệ thống văn tự Việt đã bị xóa bỏ trong suốt ngàn năm đô hộ này.

### **Giai đoạn 4: Văn hóa Đại Việt thời tự chủ:**

Sau chiến thắng của Ngô Quyền, nước ta lại xây dựng nền độc lập. Trải qua các triều đại ngắn Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, phải đến thời nhà Lý, nền văn hóa Đại Việt mới phát triển mạnh với tinh thần phục hưng mãnh liệt.

Tiếp theo là nhà Trần, nền văn hóa Đại Việt đạt được bước phát triển rực rỡ, gọi chung là thời đại văn hóa Lý - Trần.

Đạt tới đỉnh cao rực rỡ là thời nhà Lê, nước ta đã có một nền văn hóa phong kiến ngang tầm khu vực, đủ sức tự cường và giữ vững độc lập dân tộc.

Dân tộc ta phát triển về phương Nam vừa nhằm mục đích bảo vệ lãnh thổ, vừa phát triển đất nước. Xóa bỏ vương quốc Chăm pa ở miền Trung thường quấy phá sau lưng theo sự xúi giục của bọn xâm lược phương Bắc.

Dân tộc ta khẩn trương tiếp thu văn hóa phong kiến Trung Hoa, chủ yếu là hệ thống giáo dục Nho Giáo, Phật giáo Trung hoa, kể cả Đạo giáo, theo xu hướng” Tam giáo đồng quy “. Với phương châm “Việt nam hóa “ những thứ văn hóa ngoại lai, nghĩa là tiếp nhận văn hóa và vận dụng cho phù hợp hoàn cảnh và bản lĩnh, tính cách dân tộc Việt, nhân dân ta đã tạo nên một nền Nho giáo Việt Nam, Phật giáo Việt nam...

Nhân dân ta tiếp nhận chữ Hán, nhưng tạo ra cách đọc bằng âm Hán Việt. Rồi lại sáng tạo ra chữ Nôm để ghi âm tiếng Việt.

Những lớp trí thức Hán học đã đóng vai trò nòng cốt trong bộ máy quan lại phong kiến Việt nam các triều đại Lý, Trần, Lê và Nguyễn.

Thủ đô bền vững từ đây đặt tại Thăng Long, với Quốc Tử Giám được coi là trường đại học đầu tiên, cùng với Văn Miếu, khẳng định một giai đoạn phát triển cao của dân tộc

## **Lớp văn hóa giao lưu với phương Tây và thế giới**

### **Giai đoạn 5: Văn hóa Đại Nam**

Đại Nam là quốc hiệu do Nhà Nguyễn Minh Mạng đặt sau tên Việt Nam do Gia Long đặt. Giai đoạn này tính từ thời các chúa Nguyễn cho đến khi thực dân Pháp chiếm được nước ta làm thuộc địa.

Sau thời kì hỗn độn Lê - Mạc, Trịnh Nguyễn phân tranh, đến nhà Nguyễn, Nho giáo lại được phục hồi làm quốc giáo, nhưng nó đã đến hồi suy tàn, không còn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa tiến kịp phương Tây.

Thiên chúa giáo bắt đầu thâm nhập vào Việt nam do các giáo sỹ phương Tây đến các vùng duyên hải nước ta truyền đạo. Nhà Nguyễn ban đầu cho họ vào, về sau lại ngăn cản. Thực dân Pháp kiếm cớ bảo vệ đạo đã kéo quân vào, nổ súng cướp nước ta từ 1858.

### **Giai đoạn 6: Văn hóa hiện đại:**

Kể từ khi thực dân Pháp đặt được nền cai trị trên cõi Đông dương và Việt Nam, đầu thế kỉ 20, văn hóa phương Tây tự do tràn ngập vào nước ta:

- Khoa học xã hội - nhân văn nước ta vốn có một bề dày nhưng cần tiếp thu những phương pháp mới
- Khoa học tự nhiên kĩ thuật hầu như hoàn toàn mới đã được tiếp thu nhanh.
- Cơ sở hạ tầng kĩ thuật như đường quốc lộ, nhà máy điện, khai mỏ, nhà Bưu điện, nhà máy điện.v.v...bắt đầu xây dựng.
- Một số trường trung học, sau đó cao đẳng, được thành lập.

- Tiếng Pháp đưa vào dạy ở nhà trường.
  - Hệ thống chữ quốc ngữ được sáng tạo, giúp cho phong trào học tập, truyền bá văn hóa mới được nhanh chóng.
  - Hệ tư tưởng dân chủ tự do tư sản truyền bá vào nước ta.
  - Lối sống phương Tây ảnh hưởng chủ yếu ở thành thị.
  - Văn học, nghệ thuật phương Tây gây ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống văn nghệ nước ta (giai đoạn 1930 -1945).
  - Đặc biệt, tư tưởng cách mạng vô sản Mác - Lê nin đã được tiếp thu sáng tạo vào VN qua những trí thức trẻ giàu lòng yêu nước như Nguyễn Ái Quốc.
- Nhìn chung, dân ta vừa chấp nhận Âu hoá, vừa chống Âu hóa trong chừng mực nhất định, bảo đảm vừa tiến kịp trình độ thế giới, vừa giữ gìn bản sắc dân tộc.

Những giá trị văn hóa mới đang định hình cần có thời gian thử thách và lựa chọn.

### Tóm tắt quá trình hình thành văn hóa Việt Nam:

Lớp văn hoá bản địa	Lớp văn hoá giao lưu Trung Quốc, Ấn Độ	Lớp giao tiếp phương Tây và thế giới
1. Giai đoạn văn hoá tiền sử	3. Giai đoạn chống Bắc thuộc	5. Giai đoạn văn hoá Đại Nam
2. Giai đoạn văn hoá Văn Lang - Âu Lạc	Giai đoạn văn hoá Đại Việt	6. Giai đoạn văn hoá hiện đại

## Chương 3: Bốn nội dung của nền văn hóa Việt nam (22 tiết)

### Văn hoá nhận thức- Nhận thức về vũ trụ và con người (6 tiết)

Trải qua lịch sử, con người đạt được những hiểu biết về vũ trụ và về chính bản thân mình, từng bước từ đơn giản đến phức tạp.

Trong lớp văn hóa bản địa, người xưa đã biết:

- Triết lí âm dương
- Cấu trúc ngũ hành

Trong lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và Ấn Độ, ta tiếp nhận được:

- Tam giáo: Nho, Phật và Đạo

Trong lớp văn hóa giao lưu với phương Tây và thế giới:

- Tri thức khoa học hiện đại và nhiều thành tựu khoa học chung của nhân loại.

Bài này chủ yếu trình bày về những nhận thức dân tộc ta đạt được ngay từ lớp bản địa - những buổi đầu, theo lối tư duy tổng hợp và biện chứng của người

nông nghiệp phương Đông. Đó là những tư tưởng triết lí của Đạo học phương Đông, khác hẳn với các hệ thống triết học phương Tây.

## Triết lý âm dương

### a/ Khái niệm

Đứng trước thế giới bao la, lộn xộn, con người khao khát và cần phải hiểu được chúng để tồn tại. Sự hiểu biết đầu tiên là phân loại, nhận diện mọi thứ gần, xa có liên quan đến cuộc sống con người.

Trước hết, người ta nhận thấy có hai thứ: Trời và Đất. Mẹ và Cha, và nhiều cặp đôi khác, gọi chung là cặp Âm - Dương. Vậy là, thế giới không lộn xộn, lung tung mà có một trật tự, đó là: từng cặp đôi tồn tại với nhau.

TRỜI	ĐẤT	MẸ / NỮ	CHA / NAM
cao	thấp	yếu	khỏe
nóng	lạnh	chậm	nhanh
bắc	nam	dịu dàng	nóng nảy
mùa đông	mùa hạ	tình cảm	lý trí
ngày	đêm	yên tĩnh	vận động
sáng	tối		
tròn	vuông		
động	tĩnh		
số lẻ	số chẵn		

Trong thế giới còn vô số cặp khác, được suy ra từ những cặp đã biết.

**Lưu ý:** từ cặp này suy ra cặp khác:

Ví dụ: Từ cặp Tĩnh - Động, suy ra cặp Vuông - Tròn, vì hình vuông yên tĩnh, hình tròn năng động.

Từ cặp Nóng - Lạnh, suy ra cặp Sáng - Tối.

Suy rộng ra (khái quát):

Nền văn hóa nông nghiệp yên tĩnh = Âm, Nền văn hóa du mục di động = Dương.

### b/ Hai qui luật của triết lý âm dương (quan hệ giữa âm và dương):

*Qui luật 1:*

Trong âm có dương, trong dương có âm (nghĩa là không có cái gì thuần chất.)

Ví dụ: Trong nắng chứa đựng cái mưa.

Nữ có khi dữ tợn, nam có lúc hiền lành.

Trời nắng thiên về dương nhưng Trời mưa thiên về âm

Đất hạn hán: dương nhưng Đất lũ lụt: âm

**Lưu ý 1:** Muốn xác định một vật là dương hay âm, phải chọn đối tượng so sánh

Ví dụ: năm màu sắc (của lá cây)

Đen (đất đen) → lá trắng → lá xanh → lá vàng → lá đỏ

Màu xanh là âm (so với màu đỏ)

Màu xanh là dương (so với màu trắng)

Một con người trải qua nhiều giai đoạn, lúc là dương lúc là âm so với một người khác:

Ví dụ: người mẹ trẻ khỏe - đứa con trai / gái mới sinh

(dương) (âm)

mẹ cha già (âm) - con trưởng thành (dương)

**Lưu ý 2:** Khi đã có đối tượng so sánh, cần phải xác định cơ sở so sánh (tiêu chí so sánh cụ thể)

Ví dụ: khi đã có một cặp so sánh sau đây:

Nam (20 tuổi) - Nữ (20 tuổi)

Xét về cường độ sức khỏe:

Nam (dương) - Nữ (âm)

Xét về độ dai bền:

Nam (âm) - Nữ (dương).v.v...

*Qui luật 2:*

Âm và dương luôn gắn bó mật thiết với nhau, và có thể chuyển hóa, đổi chỗ cho nhau theo xu hướng: âm cực sinh dương, dương cực sinh âm.

Ví dụ: Nắng lắm, mưa nhiều

Trèo cao, ngã đau

Xứ nóng (dương) phù hợp trồng trọt (âm)

Xứ lạnh (âm) phù hợp chăn nuôi (dương)

Nhỏ yếu, lớn khỏe

Lớn khỏe → già yếu...

Triết lý âm dương và tính cách người Việt:

Người Việt ưa thích sự quân bình âm dương, tránh sự thái quá (âm cực, dương cực)

- Tổ quốc là: Đất - Nước

(phương Tây du mục, chỉ là land - đất)

- Ông Đổng bà Cốt
- Cặp bài trùng
- Công cha nghĩa mẹ (núi và suối)
- Ngồi âm ngồi dương: ㄩ ㄛ
- Mẹ tròn con vuông (ý nói hợp nhau khi sinh)
- Xin âm dương khi bói (tung hai đồng tiền, một sấp một ngửa là tốt nhất)
- Trăm năm tính cuộc vuông tròn (hòa hợp là tiêu chuẩn cao nhất, khác với giàu sang thiên về dương)
- Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời.

Tuy vậy, vẫn ước mơ "ba vuông sánh với bảy tròn, đời cha vinh hiển, đời con sang giàu". Nghĩa là: yếu tố dương lớn hơn âm sẽ có sự phát triển mạnh về sau.

*Tóm lại*, trong lối sống, người Việt ưa sự quân bình âm dương. Điều đó dẫn đến cuộc sống yên tĩnh, ổn định nhưng cuộc sống kém phát triển.

Thấm nhuần triết lý âm dương chuyển hóa, người Việt sống trong gian khó vẫn nghĩ đến một tương lai tốt đẹp ắt sẽ đến. Sống lạc quan chịu đựng, không cần bi quan nản chí. (Nhưng nếu thiếu sự nỗ lực năng động...thì tương lai sẽ phát triển ra sao?!)

### **c/ Hai hướng phát triển của triết lý âm dương:**

#### **\* Hướng lên phía Bắc**

(qua sông Dương Tử đi lên sông Hoàng Hà)

âm dương phát triển kiểu số chẵn

Thái Cực → Lưỡng nghi → Tứ tượng → Bát quái → vô cùng

Đó là nội dung cơ bản của Kinh Dịch - hệ thống triết học cổ của Trung Hoa.

Lưỡng nghi	Âm	Dương
Tứ tượng	Thái âm, thiếu dương	Thái dương, thiếu âm
Bát quái	Khôn, Cấn, Khảm, Tốn	Càn, Đoài, Ly, Chấn
Bội số	Nhiều quẻ âm	Nhiều quẻ dương

Mỗi quái có 3 hào âm hoặc / và dương.

Đem quẻ này chồng lên quẻ kia sẽ cho một quẻ mới

Ví dụ: quẻ Tốn chồng lên quẻ Ly cho quẻ Gia nhân.

quẻ Càn chồng lên quẻ Càn, cho quẻ Càn 1 (Kiền 1)

Đó là nội dung của thuật Tử Vi theo Kinh Dịch. Ngoài ra tư duy số chẵn còn vận dụng trong đời sống rộng rãi:

- Tứ mã, tứ trụ, tứ bình, tứ tuyệt, tứ cố vô thân...
- Bát bửu, bát âm, bát cú, bát vương gia...

(vẽ hình bát quái xen giữa là âm dương)

\* Hướng xuống phương Nam:

Tam tài và Ngũ hành

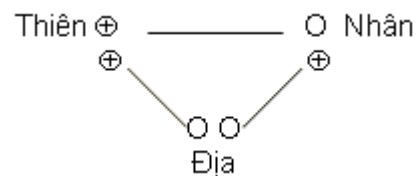
- Âm dương sinh Tam tài

Tam tài sinh Ngũ hành.

- Số 5 phát triển cao đến số 9 (9 nút) và vô cùng.

## Tam tài

3 cặp âm dương kết hợp với nhau tạo ra tam tài:



Đó là bộ ba lớn nhất, khái quát nhất.

Còn rất nhiều bộ ba khác:

không gian - thời gian - con người

cõi trời - cõi thế - cõi âm

ba cha con, ba mẹ con

cha, mẹ và con

vợ, chồng, chồng cũ

ba anh em, ba người bạn...

Ngã ba đường, kiềng ba chân,

Trầu - cau - vôi

Sơn Tinh - Thủy Tinh - Mỵ Nương

Tam tài (số 3) thiên về tính dương, phát triển, năng động:

Trong vũ trụ tồn tại nhiều bộ ba có quan hệ tam tài như vậy.

Một cách khái quát là: Dương - Âm - Trung hòa (trung dung):

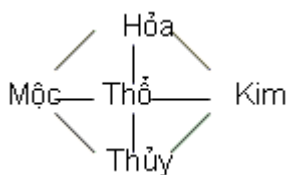
(+) (-) (- +)

## Ngũ hành

2 bộ tam tài hợp nhau mà thành 1 ngũ hành.

Tam tài 1: Thổ - Thủy - Hỏa (thổ dương)

Tam tài 2: Thổ - Mộc - Kim (thổ âm)



### 1.3.1 Hà Đồ - cơ sở của Ngũ hành.

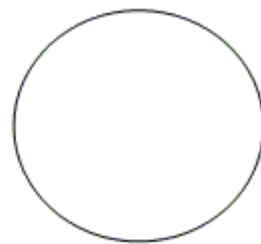
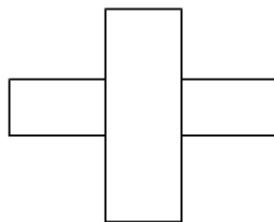
Truyền thuyết - người Hán kể: vua Phục Hy đi chơi ở sông Hà, thấy con Long Mã (đầu rồng mình ngựa) nổi lên, trên lưng có bức vẽ (đồ). Vua chép lấy gọi là bức Hà Đồ.

Bức vẽ gồm các đoạn dây thắt nút đen, trắng theo cách đếm của người tiền sử:

Ví dụ: số 1 -o- (dương)

số 2 -●-●- (âm)

Chuyển bức vẽ Hà Đồ thành con số Ả Rập, ta có:



Có 5 cặp số trong bức vẽ (số lẻ: dương, số chẵn: âm), đó là 5 yếu tố của ngũ hành.

Các phương hướng: Bắc, Nam, Đông, Tây. (ngược chiều với bản đồ phương Tây hiện đại)

Thêm hướng: Trung tâm

### 1.3.2. Phân tích cấu trúc ngũ hành:

Mỗi cặp số có một số lẻ (dương) và một số chẵn (âm)



Số nhỏ nằm trong (số sinh), số lớn nằm ngoài (số thành)

Trật tự số ứng với phương hướng:

1. Bắc
2. Nam
3. Đông
4. Tây
5. Trung tâm

- Số 5 có tỉ lệ tạo nên bởi 2/ 3, đây là tỉ lệ bền vững và phát triển nhất (dương lớn hơn âm một chút, không quá chênh lệch)

### 1.3.3. Nội dung cấu trúc ngũ hành:

STT	Lãnh vực	Thủy	Hoả	Mộc	Kim	Thổ
1	vật chất	nước	lửa	cây	kim	đất
2	số Hà Đồ	1	2	3	4	5
3	tương sinh	mộc	thổ	hoả	thủy	kim
4	tương khắc	hoả	kim	thổ	mộc	thủy
5	phương hướng	bắc	nam	đông	tây	trung ương/ trung tâm
6	thời tiết (mùa)	đông	hạ	xuân	thu	khoảng giữa các mùa
7	mùi vị	mặn	đắng	chua	cay	ngọt
8	thể đất	ngoằn ngoèo	nhọn	dài	tròn	vuông
9	màu biểu	đen	đỏ	xanh	trắng	vàng
10	vật biểu	rùa	chim	rồng	hổ	người

Ngũ hành có tham vọng khái quát toàn bộ vũ trụ và con người.

Trên đây chỉ trình bày một số nội dung tiêu biểu của ngũ hành

**Lưu ý:** hai quan hệ rất quan trọng là tương sinh và tương khắc, đây là nguyên nhân của sự vận động của vũ trụ.

Phân tích: 5 con vật biểu có nhiều ứng dụng trong văn học - nghệ thuật Việt Nam và phương Đông (so sánh với phương Tây, thứ bậc ưu tiên khác nhau).  
Vùng sông nước: Chim, Rồng, Rùa.

**Con Rùa:** số 1, phương Bắc, thuộc hành Thủy

Đáng chú ý là 3 con vật biểu của phương Nam: hiền lành, chậm chạp, tuổi thọ cao nhất trong giới động vật. Trí tuệ cao siêu. Được suy tôn là thần Kim Quy (rùa

vàng) trong nhiều thần thoại truyền cổ. Thể hiện ước mơ sống lâu, bền vững và có trí tuệ. Thể hiện tính cách chậm rãi, giữ thế thủ (xem truyền thuyết An Dương Vương, sự tích Hồ Gươm,...). Rùa gắn với Nho Giáo (tấm bia tiến sĩ đặt trên lưng rùa đá ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, và ở các đình thần, nơi thờ cúng thánh nhân)

**Con Chim:** số 2, phương Nam, thuộc hành Hỏa. Người Việt tự nhận mình thuộc dòng họ Hồng Bàng (tên một loài sếu, hạc lớn, cổ dài, chân dài, còn gọi là chim Lạc (hoặc Lạc Hồng)). Đó là loài chim sống ở phương Nam sông nước. Trong thần thoại cổ xưa, loài chim này mang hình dáng người phụ nữ (hoặc ngược lại) gọi là Tiên - vị tiên nữ đầu tiên là Âu Cơ.

Loài chim Lạc hình dáng đẹp, hiền lành, tự do - là biểu tượng người mẹ giống nòi dân tộc. (Trên mặt trống đồng Đông Sơn có khắc một đàn chim Lạc)

**Con Rồng:** số 3, phương Đông, thuộc hành Mộc: Một con vật tưởng tượng ghép từ nguyên mẫu con cá sấu và con rắn - 2 con vật độc ác.

Thể hiện ước mơ dân tộc: biến dữ hóa lành, con Rồng cao quý, năng động, có ích chỉ phun nước làm mưa cho người trồng lúa. Rồng không cánh mà bay khắp trời, nơi trú ngụ là biển và sông.

**Con Hổ:** số 4, phương Tây, thuộc hành Kim. Nó là biểu tượng của sức mạnh du mục. Người Việt phương Nam không ưa thích, chỉ dùng trừ tà ma yêu quái. (Vẽ bùa ngũ Hổ, về sau tiếp thu văn hóa Trung Hoa có thêm bùa Bát quái).

**Con người** ở vị trí số 5, trung tâm, thuộc hành Thổ, cai quản muôn loài và bốn phương.

Tóm lại, hai con vật biểu cao quý nhất được đặt ở hai phương đẹp nhất là Đông và Nam. Truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân tin rằng dân tộc ta thuộc dòng dõi Rồng Tiên.

#### 1.3.4 Lạc Thư: (sách trên sông Lạc)

Đây là giai đoạn phát triển cao hơn của Ngũ Hành: từ 5 tới 9, từ trung tâm tới hướng Nam.



#### Triết lí về cấu trúc thời gian - lịch âm dương

(The Cosmic Time Structure, Calendar of Zin - Zang)

Triết lí âm dương và ngũ hành giải thích cấu trúc và bản chất của toàn bộ vũ trụ và con người.

- Vũ = không gian (vật chất)
- Trụ = thời gian (phi vật chất)
- Con người = một bộ phận quan trọng của vũ trụ.

Bài này chuyên nghiên cứu về triết lí thời gian và ứng dụng vào Lịch

#### **1.4.1. Lịch**

Do nhu cầu cần hiểu rõ thời tiết - thời gian nên ở vùng nông nghiệp đã sáng tạo ra lịch

##### 1.4.1.1. Lịch dương

Phát sinh từ vùng văn hóa nông nghiệp Ai Cập (lưu vực sông Nil) khoảng 3000 năm trước công nguyên dựa trên chu kỳ “chuyển động biểu kiến” của mặt trời: một năm = 1 chu kỳ = 365 ngày  $\frac{1}{4}$

Lịch âm phát sinh ở vùng nông nghiệp Lưỡng Hà dựa trên chu kỳ Mặt trăng dài 29.5 ngày (một tháng), một năm có 354 ngày (ít hơn dương lịch 11 ngày).

Người La Mã du mục đã tiếp thu lịch âm và sử dụng từ thế kỉ 7 tr. công nguyên đến năm 47 trước công nguyên thì hoàng đế Julius Caesar thay thế bằng lịch dương. Ông đã dày công nghiên cứu, khảo sát và điều chỉnh, đặt lại năm số 1 để ghi năm sinh của chúa Jesus, gọi là công lịch. Lịch đó ngày nay được dùng rộng rãi trên thế giới (ông đặt tên tháng 7 bằng tên mình là Julius (July, về sau hoàng đế Auguste điều chỉnh thêm và đặt tháng 8 là Auguste (August)

##### 1.4.1.2. Lịch âm dương:

Vùng nông nghiệp Á Đông dùng một thứ lịch tổng hợp cả lịch âm và lịch dương.

Cứ 3 năm dùng lịch âm, năm thứ 4 lại điều chỉnh theo lịch dương - gọi là năm nhuận (có 13 tháng). Do lịch âm giữ vai trò chủ đạo nên nhân dân ta quen gọi là âm lịch (chính xác gọi là lịch âm- dương). Muốn xác định năm nhuận, lấy năm dương lịch (/ công lịch / tây lịch) chia cho 19, nếu số dư là 0, 3, 6, 9, 11, 14, 17, thì năm ấy là năm nhuận.

**Lưu ý:** năm nhuận có thời tiết thất thường do ảnh hưởng của mặt trời và mặt trăng đối với trái đất.

Âm lịch (lịch âm dương) đã bao quát được cả quy luật của mặt trăng và mặt trời, do đó rất cần thiết cho nông nghiệp (và lâm, ngư nghiệp). Chỉ tính riêng mặt trăng đã có tác động rõ rệt đến:

- thủy triều (nước lớn, nước ròng, nước rong)

- chu kỳ sinh nở của con người và côn trùng, sinh vật khác (khoảng cách từ trái đất đến mặt trăng chỉ bằng 1/20 khoảng cách đến mặt trời nên tác động mạnh hơn).

Ngoài mặt trăng, mặt trời, âm lịch còn khảo sát cả hệ thống sao (hành tinh, định tinh) để đo đếm thời gian.

Năm ngôi sao quan trọng: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, nằm ở phía đuôi sao Bắc Đẩu. (Sao Bắc Đẩu là một chùm sao 7 ngôi tạo hình cái gáo). 5 sao ngũ hành tinh kết hợp với Nhật, Nguyệt tạo ra thất tinh (thất hành tinh).

Từ chòm sao Bắc Đẩu kéo dọc xuống (vuông góc với mặt đất) nhìn thấy hệ thống 28 ngôi sao cố định (định tinh) hàng ngày xoay quanh chòm Bắc Đẩu, gọi tên là nhị thập bát tú, gồm 4 chòm, mỗi chòm 7 ngôi. Mỗi mùa nhìn rõ nhất 1 chòm, ở một phương trời.

- Chòm Huyền Vũ (rùa đen) - phương Bắc, mùa Đông
- Chòm Chu Tước (chim sẻ đỏ) - phương Nam, mùa Hạ
- Chòm Thanh Long (rồng xanh) - phương Đông, mùa Xuân
- Chòm Bạch Hổ (Hổ trắng) - phương Tây, mùa Thu

Mỗi chòm sao còn ứng với một tuần lễ, mỗi ngôi sao ứng với một ngày. (Những ngôi sao đi vào truyền thuyết văn học: sao Khuê, sao Ngưu, sao Chức, sao Tâm, sao Đẩu,...).

Đó là cơ sở của bộ môn thiên văn học.

#### **1.4.2. Hệ đếm Can -Chi:**

Để gọi tên các đơn vị như năm, tháng, ngày, giờ, người xưa chọn một hệ đếm gọi là hệ Can - Chi, gồm:

Hệ Can - Hệ Chi - Hệ Can Chi

##### 1.4.2.1. Hệ Can:

Gồm 10 yếu tố đặt tên: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỉ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, xuất phát từ 5 hành phối hợp 2 âm dương ( $5 \times 2 = 10$ )

Do số 5 là gốc nên hệ này mang tính dương, gọi là thiên Can. (Ngày xưa khi lịch âm cổ nước ta chỉ có 10 tháng / năm nên đặt tên theo hệ Can. Về sau khi dùng 12 tháng thì sau tháng 10 nối thêm tháng Một và tháng Chạp).

##### 1.4.2.2. Hệ Chi:

Gồm 12 yếu tố: Tí, Sửu, Dần, Mão (Mẹo), Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (tên của 12 con vật theo tiếng cổ).

Xuất phát từ 6 cặp âm dương (ngũ hành đặc biệt có 2 hành Thổ: thổ âm và thổ dương), thiên về tính âm (gọi là địa chi). Hệ Chi được dùng nhiều hơn hệ Can.

- Dùng để đếm giờ trong một ngày: (giờ Tý: 23h - 01 h...giờ Ngọ: 11 - 13 h....)

- Dùng để đếm tháng trong năm.
- Dùng để đếm ngày trong hai tháng

Nói chung, hệ Chi thường được ghép với hệ Can để đếm, dân gian thường chỉ gọi tên rút gọn theo Chi.

### 1.4.2.3. Hệ Can -Chi:

Ghép 2 hệ nhỏ, tạo ra hệ đếm 60

CANCHI	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Giáp + Ất -												
Bính + Đinh -												
Mậu + Kỷ -												
Canh + Tân -												
Nhâm + Quý -												

Nguyên tắc kết hợp: Can với Chi đồng tính tạo ra một yếu tố mới, ghi bằng con số (mã số) dùng để đặt tên năm, ta có một chu kỳ = 60 năm, gọi là một Hội. Hội đầu tiên bắt đầu áp dụng vào năm thứ 4 dương lịch, tức là chậm hơn dương lịch 3 năm ( $4 - 1 = 3$ ). Hội hiện nay là hội thứ 33 kể từ năm 1984.

#### **Lưu ý:**

- Cách đổi năm dương lịch sang âm lịch:

$C = d$  của  $(D - 3): 60$ .

C: năm Can chi (âm lịch)

D: năm dương lịch

d: số dư.

(Đặc biệt, khi  $d = 0$ , thì  $C = 60$ , năm Hợi)

- Cách đổi năm âm lịch thành dương lịch:

$D = C + 3 + (h. 60)$

trước hết phải tìm h (số chu kỳ).

Cần nhớ năm D gắn với một sự kiện đặc biệt (cột mốc đáng nhớ năm nào), từ đó tìm ra h. Nếu không ta sẽ có kết quả 33 năm dương lịch trùng với năm âm đã cho.

- Giải thích vì sao phương Đông cho rằng thời gian tuần hoàn với chu kỳ là 01 hội? (trong khi phương Tây xác định rằng: thời gian không bao giờ lặp lại: không ai tắm 2 lần trên một dòng sông).

Gợi ý nghiên cứu: theo quan niệm thời phong kiến, vận nước tùy thuộc vào ông vua. Đời một ông vua khoảng 60 năm. Khái quát hơn, đời người cũng vận động trong chu kỳ 60 năm thăng trầm. Quan niệm phương Đông có tính tương đối. Quan niệm phương Tây có tính tuyệt đối.

### **Triết lý - nhận thức về con người** (Cognition of man)

Con người là một bộ phận đặc biệt của vũ trụ, gọi là một “tiểu vũ trụ”.

Vũ trụ có cấu trúc âm dương, ngũ hành thì con người cũng có cấu trúc tương tự như vậy.

#### **1.5.1. Nhận thức về con người tự nhiên:**

Mỗi người có quan hệ với một ngôi sao trong vũ trụ

- Tín ngưỡng cúng sao, ứng với mỗi năm tuổi.
- Cơ thể người có 2 phần âm dương.
- Từ ngực trở lên là phần dương. Từ bụng trở xuống là phần âm.
- Phần trên gồm: mặt sau (gáy, lưng) là dương, mặt là âm.
- Phần dưới gồm: trước bụng là dương, sau lưng là âm.
- Mu bàn tay, bàn chân là dương.
- Lòng bàn tay, gan bàn chân là âm.
- Ống quyển là dương. Bụng chân là âm.

Đó là xét bề ngoài. Phần nội tạng có cấu trúc ngũ hành: ngũ tạng và ngũ phủ ú, đây là những bộ phận quan trọng nhất của cơ thể.

- Ngũ tạng: thận, tâm, can, phế, tỳ

Ngũ phủ: bàng quang, tiểu tràng, đờm, đại tràng, vị.

Các bộ phận cơ thể có quan hệ tương sinh và tương khắc giống như quan hệ ngũ hành. Trong đó, “thận” và “tâm” là bộ phận quan trọng nhất (phương Đông trọng thận, phương Tây trọng tâm).

Đông Y học Việt Nam căn cứ vào luật âm dương và ngũ hành để chẩn trị cho con người.

Bệnh là do mất quân bình âm dương hoặc / và nảy sinh quan hệ tương khắc trong ngũ hành. Khi đã xác định được nguyên nhân thì tìm cách điều trị (chẩn / trị).

Thuốc thang toàn là cây, cỏ, hoa, trái vốn lấy từ thiên nhiên - môi trường sống của con người.

Châm cứu là kĩ thuật tác động phần này nhằm kích thích phần khác (nơi bị trục trặc).

- Khuôn mặt người gồm: trán (hỏa), mũi (thổ), miệng (thủy), tai trái (kim), tai phải (mộc).
- Bàn tay gồm ngón cái (mộc), ngón trỏ (hỏa), ngón giữa (thổ), ngón áp út (kim), ngón út (thủy).

### **1.5.2. Nhận thức về con người xã hội:**

Mỗi người có một vị trí và quan hệ trong xã hội cũng như một hành có quan hệ với các hành khác. Tuy vậy, không nên hiểu rằng thế giới có 5 hành thì cũng chỉ có 5 loại người, bởi vì ngũ hành phát sinh ra bội số. Mỗi người được xác định bằng thời gian được sinh ra đời: giờ, ngày, tháng, năm tính theo hệ Can chi. Như thế nghĩa là: mỗi người có quan hệ tương sinh và tương khắc đối với người khác. Mỗi người có một "lá số" (dựa theo giờ, ngày sinh) nằm trong hệ thống 110 sao (tức là 110 kiểu tính cách, số phận) thuộc về một trong 12 cung (hệ chi). Đó là thuật Tử Vi xem đoán tướng số. người chia ra 2 nhóm:

- Nhóm cá nhân: bản thân, tiền kiếp, bệnh tật,

Có 12 vấn đề lớn chi phối cuộc sống con nhà cửa, của cải, sự nghiệp, đi lại (7)

- Nhóm xã hội: cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bè bạn.

Việc giải đoán Tử Vi có kết quả đúng hay không tùy thuộc vào 2 điều kiện:

- Có đủ dữ kiện lập ra lá số chính xác hay không.
- Thầy tướng số có khả năng giải đoán hay không.

Tóm lại, thuật Tử Vi dựa trên 2 cơ sở triết học Ngũ Hành và Bát Quái nhằm dự đoán tương lai của cá nhân hoặc cả một cộng đồng. Ngày nay có ngành "Dự đoán học" rất cần thiết cho xã hội.

Từ thời cổ đại, Khổng Tử đã dạy học trò (sách Luận Ngữ): "không những việc 10 đời sau mà 100 đời sau cũng suy đoán được".

Những truyết phương Đông kể về những danh nhân có tài suy đoán bằng lời sấm ký, đồng dao trẻ em như Nguyễn Bình Khiêm (Trạng Trình), Nguyễn Thiếp (La Sơn Phu Tử.),

Khổng Minh và các vị đạo sĩ truyền thuyết... được gọi là các nhà tiên tri.

## **Văn hóa tổ chức cộng đồng và đời sống cá nhân (4 tiết)**

Bài này gồm 2 phần:

1. Nghiên cứu tổ chức cộng đồng lớn, có tính bắt buộc, gọi là thiết chế xã hội như làng xã, quốc gia, đô thị.
2. Nghiên cứu những tổ chức do cá nhân tự nguyện tự giác tạo ra, như lễ hội, sinh hoạt văn nghệ, phong tục tập quán...

## **Văn hoá ứng xử trong môi trường tự nhiên (4 tiết)**

Gồm một số hoạt động chủ yếu sau:

- Ăn uống (tận dụng thiên nhiên )
  - Mặc ( đối phó với thiên nhiên )
  - Ở và đi lại đối phó với thiên nhiên ).
- Tình trạng địa lí, địa hình, khí hậu, sinh thái và lối sản xuất nước ta đã quyết định, chi phối cả 3 vấn đề sinh tồn nói trên của người dân Việt từ xưa đến nay.

## **Tổ chức cộng đồng**

### **2.1.1. Tổ chức nông thôn: làng xã**

Các loại làng xã:

Nông thôn có làng xã, huyện, tỉnh. Nhưng tồn tại lâu bền, có tính văn hóa là làng xã. Do đó chúng ta chỉ nghiên cứu đặc điểm của làng xã Việt Nam. Còn huyện, quận, tỉnh thuộc phạm vi vùng văn hóa (xem lại bài Không gian văn hóa. chương 1).

Người Việt (kinh) sống theo làng xã từ lâu đời, có 3 loại làng xã như sau:

#### **a/ Làng xã theo huyết thống:**

Toàn bộ dân làng sinh ra từ một dòng họ (một gia đình) trải qua nhiều đời nối tiếp. Ngày nay, tuy không còn loại làng xã ấy do sự thay đổi dân cư nhưng còn mang tên cũ: Đỗ Xá, Nguyễn Xá, Lê Xá, Đặng Xá. Những tên làng ghi nhớ dòng họ đầu tiên có công lập làng.

Quan hệ của loại làng này là: đoàn kết đùm bọc nhau, có tôn ti trật tự theo thứ bậc trong dòng họ. Trưởng họ mặc nhiên làm công việc trưởng làng.

#### **b/ Làng xã theo địa bàn cư trú:**

Những người sống trên một khu vực mặc dù thuộc các dòng họ khác nhau cũng hợp lại thành một làng. Dân làng sống bình đẳng với nhau, tôn trọng người lớn tuổi. Đặc biệt có quan hệ láng giềng gắn bó. (Bán anh em xa, mua láng giềng gần).

Dân làng còn có sự hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất mùa vụ, làm đổi công cho nhau.

Dân làng có tính dân chủ. Tuy vậy, vẫn có khuyết điểm là dựa dẫm, ỷ lại, chờ đợi, chẳng ai bảo được ai, “cháy rừng cùng sưởi “.

#### **c/ Tổ chức làng nghề, phường và hội:**

Những người cùng làm một nghề (không kể trồng lúa), như nghề đánh cá (làng chài), nghề thủ công (làng gốm, làng rèn, đan nón, về sau gọi là phường. Những



phường này sẽ là mầm mống của thành thị. Hà Nội ngày xưa có 36 phố phường (phường (phố), mỗi phố phường chính là một làng nghề. Ngày nay còn giữ tên gọi cũ: phố Hàng Bún, Hàng Bông, Hàng Đào, Hàng Cá...

#### **d/ Tổ chức trong làng:**

##### **\* Hội đồng chức sắc:**

Gồm những người có bằng cấp thi cử do vua ban, từ tú tài trở lên, và những người có công lao được vua chúa phong tước. Đây là hội đồng cố vấn của làng xã.

##### **\* Hội đồng chức dịch:**

Gồm lí trưởng, phó lý, chưởng bạ, trưởng tuần,... do dân làng bầu ra, cấp trên phê chuẩn. Những người này điều hành công việc hành chính của làng.

##### **\* Tổ chức dân làng:**

Gồm 3 loại:

- **Ti ấu:** trẻ em
- **Đình:** nam giới đến tuổi trưởng thành, có nghĩa vụ xã hội bắt buộc (thuế thân, dân công, quân sự,...)
- **Bô lão:** từ 50 hoặc 60 được lên lão, miễn các nghĩa vụ xã hội. Hội đồng bô lão tham gia bên cạnh hội đồng chức sắc và hội đồng chức dịch để bàn bạc, quyết định việc làng. (60 tuổi ngồi ngang hàng Tú Tài, 70 tuổi ngồi với cử nhân, 80 tuổi ngồi với tiến sĩ, phó bảng,...) được gọi chung là “quan viên”.  
Truyền thống trọng tuổi già mang tính văn hóa cao (văn hóa đo bằng thời gian, từng trải, bền vững). Tuy thế dân gian cũng châm biếm những người già thiếu khả năng nhưng hám danh (sống lâu lên lão làng)

Ghi chú: có nơi vài ba xã liên kết với nhau lập ra “tổng” để hỗ trợ cho nhau.

#### **e/ Đặc điểm của làng xã:**

Tính cộng đồng và tính tự trị - là hai đặc trưng cơ bản của làng xã Việt Nam.

##### **\* Tính cộng đồng:**

Biểu tượng là Sân đình - Bền nước - Cây đa.

Ngôi đình làng trước hết là nơi thờ cúng vị thành hoàng - người có công lập làng. Do dân đề nghị, nhà vua ký sắc phong thành hoàng - một vị thánh của địa phương (ở Nam Bộ gọi là đình thần). Ngôi đình có nhiều chức năng:

- Nơi thờ cúng tôn nghiêm, biểu hiện đạo đức nhớ ơn người lập làng. Bên cạnh đó còn thờ cúng Trời, Đất
- Nơi trụ sở của hội đồng làng xã, thường trực có các vị hội đồng chức dịch ngồi điều hành việc làng.
- Trung tâm văn hóa khi làng mở lễ, hội, văn nghệ, thi đấu, trò chơi. Chỉ có dịp này, phụ nữ, trẻ con mới có dịp tới đây.  
Trong việc điều hành, quản lí việc làng, bên cạnh luật lệ của nhà nước phong kiến, dân làng còn có” lệ làng” do các hội đồng họp và quyết nghị. Có thưởng, có phạt. Khuynh hướng xử lí mâu thuẫn xung đột kiện cáo trong dân làng là hòa giải (thành ngữ: hòa cả làng)

Bền nước / Giếng nước: Nơi sinh hoạt, gặp gỡ của phụ nữ hàng ngày.

Gốc đa cây đa đầu làng, có thêm quán nước trà, nơi dừng nghỉ chân cho khách qua đường và người làng đi làm - nơi gặp gỡ, trao đổi thông tin

\* Tính tự trị:

Biểu tượng Lũy tre

Lũy tre bao bọc làng quê, như hàng rào của ngôi nhà, có cổng làng (nhưng lại 2 cổng). Cuộc sống khép kín, mỗi làng đều có chợ riêng, có đủ mọi nghề thủ công dịch vụ nhằm tự cấp tự túc. Do vậy kinh tế hàng hóa kém phát triển, thiếu cạnh tranh. (Lũy có nghĩa là thành lũy để bảo vệ)

Làng tự quản, đặt ra nhiều “ lệ làng “.

Căn cứ vào 2 đặc tính trên, có thể nhận xét: làng xã Việt Nam truyền thống thiên về âm tính: ổn định nhưng kém phát triển. Đó là loại làng xã khép kín, cục bộ địa phương.

Hai đặc tính trên mang tính nước đôi, vừa đối lập vừa thống nhất (cộng đồng và tự trị, hướng ngoại và hướng nội), đó là sự quân bình âm dương trong văn hóa làng xã.

	TÍNH CỘNG ĐỒNG	TÍNH TỰ TRỊ
CHỨC NĂNG	Liên kết các thành viên	Giữ sự độc lập của làng
BẢN CHẤT	Dương tính, hướng ngoại	Âm tính, hướng nội
BIỂU TƯỢNG	Sân đình, bến nước, cây đa	Lũy tre
HỆ QUẢ TỐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tinh thần đoàn kết, tương đồng</li> <li>Tính hoà đồng tập thể</li> <li>Nếp sống dân chủ, bình đẳng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tinh thần tự lập</li> <li>Tính cần cù</li> <li>Nếp sống tự cấp, tự túc</li> </ul>
HẬU QUẢ XẤU	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vai trò cá nhân bị thủ tiêu</li> <li>Thói dựa dẫm, ỷ lại</li> <li>Thói cào bằng đố kỵ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thói tư hữu ích kỉ</li> <li>Thói bè phái địa phương cục bộ</li> <li>Lối gia trưởng tôn ti</li> </ul>

**Lưu ý:** Làng xã Nam Bộ có một số đặc điểm khác:

- Không có kiểu làng xã huyết thống, chỉ có kiểu làng xã theo địa bàn cư trú (dân tứ xứ)
- Tính dân chủ cao.
- Do địa hình kênh rạch thuận tiện qua lại, làng xã có điều kiện mở rộng giao lưu, kinh tế hàng hóa phát triển (làng xã mở)
- Lệ làng không gò bó, tính cách người dân phóng khoáng tự do, cởi mở hơn. Nhìn chung, những truyền thống tốt đẹp xưa của làng xã Việt Nam vẫn thấm sâu trong tiềm thức người dân làng Nam Bộ như tính cần cù, tự lực, giúp đỡ nhau, thích lễ hội để có dịp giao lưu với nhau.

**2.1.2. Tổ chức quốc gia**

TỪ LÀNG ĐẾN NƯỚC:

Làng có trước, nước có sau.

### “Sống ở làng, sang ở nước “

Tỉnh, quận, huyện không có vai trò đáng kể trong lịch sử văn hóa dân tộc. Tên gọi và địa giới của nó thường xuyên thay đổi. Cấp tỉnh đã trải qua nhiều lần đổi tên: Bộ, quận, châu, lộ, đạo, thừa tuyên, trấn, dinh, doanh,...tỉnh. Huyện ngày xưa là phủ, quận.

Làng và Nước là hai tổ chức quan trọng nhất ở Việt Nam về cả hai mặt hành chính và văn hóa. Các đơn vị trung gian ở phương Tây du mục là cấp tỉnh thì giữ vai trò quan trọng: ngày xưa là lãnh địa của một lãnh chúa, sau này là mỗi bang có luật pháp riêng. Cấp làng xã của họ rất mờ nhạt, tạm bợ. Nếu làng xã Việt Nam là một” lũy tre “ thì làng xã phương Tây như một “bao tải khoai tây “(rời rạc - theo nhận xét của Marx).

Ý thức quốc gia của người Việt rất cao. Ranh giới lãnh thổ là quan trọng, thiêng liêng. Còn với người phương Tây, ranh giới có thể thay đổi. Khu vực Trung Hoa du mục (miền Bắc) cũng vậy. Người dân bỏ quê quán đi lập nghiệp ở nơi khác khá dễ dàng. Trái lại người Việt không chú ý tới quốc tế (ngày nay các tổ chức quốc tế đều do phương Tây thành lập).

Bảng so sánh

	Cá nhân	Làng xã	Vùng (tỉnh, bang)	Quốc gia	Quốc tế
Việt Nam	-	+	-	+	-
Phương Tây	+	-	+	-	+

Dấu -: tính âm, yếu

Dấu +: tính dương, mạnh

Những cuộc chiến tranh xâm lược đều xuất phát từ phương Tây hướng sang phương Đông, từ vùng du mục hướng tới vùng nông nghiệp. Kết quả: những cuộc kháng chiến của vùng nông nghiệp cuối cùng đều thắng lợi.

- Từ trong lớp văn hóa bản địa, nhu cầu thành lập quốc gia để giữ gìn lãnh thổ có hiệu quả đã tạo ra nước Văn Lang của các vua Hùng. Xây dựng nước theo kiểu làng xã. Từ đồng hương phát triển thành đồng bào.

Dấu sao, quản lí một quốc gia không giống như quản lí một làng xã. Về sau, dân tộc ta tất yếu phải lựa chọn một mô hình chặt chẽ như chế độ phong kiến Trung Hoa

- Việt Nam xây dựng chế độ phong kiến theo kiểu Trung Quốc từ sau khi nước Đại Việt thành lập nhưng đã vận dụng phù hợp hoàn cảnh và bản sắc văn hóa dân tộc ta. Sự độc tài của nhà vua bị hạn chế. Phát huy tính dân chủ. Điều chỉnh pháp luật Trung Hoa cho phù hợp tính cách Việt Nam. (Ví dụ: sửa đổi bổ sung luật hôn nhân gia đình). Một truyền thống lãnh đạo tập thể được hình thành.

- Pháp luật, pháp chế cần phải tăng cường.

Trong một quốc gia không thể trông cậy vào tính dân chủ, tính cộng đồng theo kiểu làng xã. Cần phải có một hệ thống tổ chức chặt chẽ cùng với pháp luật nghiêm chỉnh.

Luật pháp của nhà nước có thêm luật lệ (luật vua, lệ làng - không mâu thuẫn với nhau).

Luật Việt Nam có khuynh hướng giảm tội vì tình, ưu tiên phụ nữ (thất xuất: phụ nữ không con, dâm dật, cãi cha mẹ chồng, trộm cắp, lảm điều, ghen tuông, có ác tật. VN thêm tam bất khả xuất gồm: đã để tang cha / mẹ chồng, làm giàu cho nhà chồng và không còn nơi nương tựa. VN thêm luật bỏ chồng: phá sản, có ác tật, bỏ rơi vợ 5 tháng. Luật còn cấm người chồng không được bán vợ, bắt vợ đi làm thuê, hạ vợ chính thành vợ nhỏ.

- Bộ máy quan lại Việt Nam:

Truyền thống chọn quan lại qua thi cử. Trường lớp mở tự do ở mọi nơi. Nhà nước chỉ mở khoa thi: Tam trường: thi Hương, thi Hội, thi Đình.(thi Hương: tú tài, cử nhân. Thi Hội: tiến sĩ. Thi Đình: tiến sĩ được xếp hạng 3 cấp, hoặc tam khôi: Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa (3 người cao điểm nhất trong bậc tiến sĩ)). Trải qua các triều đại có những thay đổi trong thi cử. Khoa thi cuối cùng năm 1918.

- Bậc thang xã hội Việt Nam thời phong kiến: Sĩ - Nông - Công - Thương (Việt Nam: sĩ là nho sĩ, văn sĩ. Trung Hoa: sĩ là văn sĩ và hiệp sĩ. Nhật: sĩ chỉ là võ sĩ. Phương Tây: trung cổ có hiệp sĩ, thời hiện đại thì thương nhân là hạng nhất trong xã hội).

### 2.1.3 Tổ chức đô thị

Trong quá khứ, đô thị Việt Nam rất kém phát triển. Đó là một đặc điểm của nền văn hóa nông nghiệp, mặt khác cũng là đặc điểm riêng của lịch sử Việt Nam. Chúng ta hãy lập bảng so sánh đô thị Việt Nam / nông nghiệp với đô thị Phương Tây/ du mục:

Đô thị Việt Nam	Đô thị phương Tây
Chính quyền sinh ra đô thị	Thương nhân tạo ra đô thị
Thiên về hành chính, quản trị	Thiên về kinh tế giao thương
Theo kiểu làng xã, phủ, tổng	Doanh nhân bầu chọn thị trường
Phường, nghề, dịch vụ liên kết với nhau (mượn hàng, giữ giá). Khách hàng có thể đọ giá để mua	Thương nhân liên kết với khách hàng và cạnh tranh, chèn ép lẫn nhau
Kém phát triển vì thiếu kinh phí	Rất phát triển do sự đầu tư của thương nhân để tăng qui mô sản xuất và buôn bán
Khu tập thể (kiểu làng)	Biệt thự cá nhân
Nông thôn bao vây ngăn cản đô thị, cảnh giác với sự "mở cửa" của đô thị	Đô thị chỉ huy nông thôn

\* *Nhận xét chung về tổ chức xã hội Việt Nam:*

- Tính âm lấn át tính dương.
- Ổn định bền vững nhưng kém phát triển.
- Bảo thủ. Khép kín

- Tiết kiệm hơn là đầu tư
- Phương hướng ngày nay là đô thị hóa nông thôn, lưu ý bảo vệ môi trường, gia tăng ngoại thương, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

## Văn hoá tổ chức đời sống cá nhân

Cá nhân tự nguyện tạo ra tổ chức xã hội linh động, uyển chuyển, đa dạng)

### 2.2.1. Tín ngưỡng

#### Khái niệm:

#### a/ Tín ngưỡng phồn thực:

Tín ngưỡng thờ bộ phận sinh thực khí và các hành vi giao hoan của hai giống đực cái. Dấu tích để lại là các hình vẽ trên trống đồng, trên thạp đồng trong một số trò chơi cổ xưa.

#### b/ Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên:

- Tín ngưỡng đa thần (trời, đất, sông, núi,....cây cỏ thụ tạng đá lớn, mây mưa sấm sét, mười hai Bà Mụ, lo việc sinh đẻ trong mười hai tháng...)
- Tín ngưỡng sùng bái loài vật:
  - Tiên, Rồng
  - Rắn, Cá sấu
  - Cá
  - Cây lúa, cây cau, cây đa, quả bầu.....

#### c/ Tín ngưỡng sùng bái con người:

Quan niệm rằng con người có 3 hồn 7 vía. Ba hồn là: tinh, khí, thần. Khi người chết chỉ có tinh và khí bị hủy hoại, còn thần bay đi (linh hồn)

Từ tín ngưỡng đó, người ta cúng giỗ linh hồn, cầu hồn phù hộ người sống.

Phong tục tang ma rất đa dạng, mỗi dân tộc khác nhau.

#### d/ Tín ngưỡng thờ thổ công hoặc thần tài:

Vị thần của mỗi gia đình giữ cho gia đình yên ổn và giàu có Thờ Thành Hoàng:

Mang ý nghĩa đạo đức hơn là một tín ngưỡng.

#### e/ Thờ Tứ bất tử:

Tản Viên (Sơn Tinh), Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và Bà chúa Liễu Hạnh (theo truyền thuyết bà giáng trần ở Nam Định, nguyên là công chúa con trời xuống trần để sống như người bình dân được tự do)

### 2.2.2. Phong tục

Xuất phát từ tín ngưỡng, nhân dân đặt ra các nghi thức sinh hoạt, đó là phong tục.

Gồm 3 nhóm chính: sinh nhật, hôn nhân, tang ma

#### a/ Sinh nhật, thượng thọ:

Đầy tháng: cúng bà Mụ

Thôi nôi: sinh nhật đầu tiên

Thượng thọ: 50, 60, 70, 80, 90 tuổi...(sinh nhật đặc biệt)

### b/ Hôn nhân:

Quan niệm: hôn nhân không phải việc riêng của hai người mà là việc chung của 2 họ. Hơn nữa hôn nhân còn là quyền lợi của làng xã (lấy chồng làng được ưu tiên, lấy chồng người bị phạt). Tục ngữ: Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng. Ta về ta tắm ao ta.....

Tục lệ nộp “cheo “ là một thứ thuế hôn nhân, nộp cho địa phương chồng hoặc vợ.

Nhìn chung quyền lợi của 2 người không được coi trọng đúng mức.

### c/ Tang ma:

Tín ngưỡng của người dân bị mâu thuẫn khi có người thân qua đời. Nỗi buồn hay niềm vui? Sự chuẩn bị rất chu đáo cho một đám tang. Là cuộc tiễn đưa người chết đến cõi cực lạc sao lại đau buồn?!

Người Việt tự chuẩn bị cho cuộc ra đi từ khi còn sống (đóng sẵn hòm, xây sẵn mả,..). Tục lệ tang ma ở Việt Nam cũng khá đa dạng, mỗi vùng mỗi khác.

Ngoài ra còn nhiều dịp khác được coi trọng: thi đỗ, đi xa, làm nhà, v.v...

### **2.2.3. Lễ hội (Lễ tết và lễ kỉ niệm):**

a/ Lễ Tết - cúng vào những dịp thời tiết quan trọng đối với nghề nông nghiệp và đời sống để tạ ơn Trời Đất.

Quan trọng nhất là Tết Nguyên Đán, mở đầu mùa xuân thuận lợi cho trồng trọt, mùa màng.

Còn nhiều Tết khác:

- Tết thượng nguyên, Tết trung nguyên, Tết hạ nguyên (đầu, giữa, cuối năm).
  - Tết Trung Thu (rằm tháng Tám âm lịch)
  - Tết ông Táo (23/ tháng Chạp)
  - Tết ăn nguội / Tết Hàn thực (3/ 3) kỉ niệm Giới Tử Thôi.
  - Tết ăn chua / Tết Đoan Ngọ (5 / 5) diệt sâu bọ, đồng thời kỉ niệm Khuất Nguyên (nhà thơ Trung Quốc thời Chiến quốc)
- Ngoài ra còn có các ngày lễ tết nhỏ khác như cúng đầu mùa (cơm mới), đầu mùa mưa (Tết ngâu)...

### a/. Lễ kỉ niệm:

Đó là những lễ hội mang tính xã hội - nhân văn.

- Lễ hội hướng về những anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, nhân dân ta tỏ lòng biết ơn những người có công dựng nước, giữ nước và xây dựng tổ quốc, quê hương.

Lễ giỗ thành hoàng (cúng đình) gọi là hội làng

Giỗ tổ Hùng vương và Hội đền Hùng (ngày 10 / 3 âm lịch, thuộc tỉnh Phú thọ).

Nhiều ngành nghề tổ chức giỗ tổ nghề để tưởng nhớ công ơn người đã mang lại công ăn việc làm cho họ.

- Lễ hội tôn giáo:

Ngày lễ Phật đản (phật sinh), Hội Chùa Hương (kéo dài hàng tháng, vào giữa mùa xuân), Hội chùa Thầy... Lễ Noen

### b/ Cấu trúc của Lễ hội:

Gồm hai phần: nghi lễ trang trọng và vui chơi thoải mái.(lễ và hội)

- Phần nghi lễ mở đầu, tổ chức tại đình chùa miếu, có thể rước tượng thần tượng, đọc bài chúc văn ca tụng công lao của vị thần, dàn nhạc dân tộc hòa tấu nhạc cung đình, dâng hương, rượu, bánh...
- Phần hội hè vui chơi rất đa dạng, phong phú gồm các trò thi đấu cổ truyền tranh tài khéo léo, bền chí, thông minh và các loại hình văn nghệ. Nhìn chung các trò chơi và văn nghệ có ít nhiều liên quan đến thân thể và sự nghiệp của thần tượng lúc sinh thời.

Thành ngữ dân gian nói “ vui như hội “, đi “trảy “ hội. Đây là những dịp tốt để dân chúng đủ mọi lứa tuổi, nhiều địa phương, giao lưu gặp gỡ. nghỉ ngơi, thư giãn, tăng cường mối quan hệ cộng đồng và giáo dục lớp con cháu.

#### **2.2.4. Văn hoá giao tiếp và Tiếng Việt**

##### *a/ Đặc điểm giao tiếp của người Việt nam:*

Người Việt ưa thích giao tiếp trong cộng đồng (thích gặp gỡ, thăm viếng lẫn nhau và tiếp khách).Thăm viếng không chỉ vì công việc, mà còn để bồi đắp giữ gìn quan hệ tình cảm.Đặc biệt, khi tiếp khách, người Việt rất ân cần chu đáo, xởi lởi sao cho khách hài lòng. Nhìn chung, khách được ưu tiên.Nhưng khi tiếp xúc với người lạ (ngoài cộng đồng làng xã) thì người Việt lại rụt rè, e ngại.(Dân ta ít coi trọng qui tắc xã giao khách quan, mà ứng xử tùy thuộc tình cảm, “yêu nên tốt ghét nên xấu “, đó cũng là một nhược điểm cần khắc phục.

Không những chỉ quan tâm tới khách, người Việt còn quan tâm rộng tới gia đình của khách nên thường thích hỏi thăm tới cả người nhà. Có thể còn vì lí do biết cách ứng xử cho phù hợp hoàn cảnh của khách cho khỏi sơ suất.(Người Âu - Mỹ đã nghĩ lầm rằng người Việt có tính tò mò !).

Người Việt còn có tính hàm ơn sâu sắc. Chịu ơn ai thì tỏ lòng cảm ơn chân thành và nghĩ đến việc đền đáp hậu hơn sự chịu ơn. Những lời cảm ơn phong phú không theo một qui tắc xã giao cứng nhắc, sơ lược.

Người Việt cũng có tính phục thiện chân thành. Khi lỡ mắc lỗi với ai, người ta thường bày tỏ sự xin lỗi với những cách khác nhau, cảm thấy lỗi nặng hơn thực tế và ân hận bản khoăn mãi.

Trọng danh dự và sợ tiếng đồn đại: vừa là ưu điểm cũng vừa là nhược điểm của con người quen nếp sống cộng đồng. Điều tốt là con người quý danh tiếng, “ tốt danh hơn lành áo “, mặt trái là rơi vào thói sĩ diện, hoặc nhiều khi thiếu tự tin ở bản lĩnh cá nhân.

Nhường nhịn người trên, k ẻ dưới, dĩ hòa vi quý. Cố tránh mọi sự mâu thuẫn bất hòa trong cộng đồng. “ Một sự nhịn, chín sự lành “, “ Chín bỏ làm mười “.

##### *b/ Ngôn ngữ tiếng Việt trong giao tiếp:*

Ngôn ngữ của một dân tộc nảy sinh trước hết do nhu cầu giao tiếp trong cộng đồng

Tiếng Việt thể hiện rõ rệt thái độ, tính cách giao tiếp của dân tộc.

Về đại từ nhân xưng: lời nói xưng hô rất phong phú,nhất là từ ngữ gọi khách (ngôi thứ 2).Những từ ngữ ấy lại chính là tiếng gọi người thân thuộc họ hàng như “ ông bà cô chú anh chị,em cháu ... Người Việt muốn tỏ lòng quý mến mọi người như họ hàng bà con vậy. Còn đại từ nhân xưng ngôi 1 cũng tương ứng



với ngôi 2 theo hướng nhún mình tự hạ thấp hơn người khách. Hiếm khi xưng tôi, nhiều khi lại biểu lộ thái độ lạnh nhạt hoặc bực bội với người.

Để tỏ sự kính trọng, người Việt gọi khách bằng thứ (anh Hai, chị Ba....) hoặc gọi tên con thay thế - tránh gọi tên của người khách.

Xưng hô khiêm tốn, nhún mình, mặc dù ngang hàng nhau, thậm chí còn có vai vế cao hơn khách (ví dụ: một ông già gọi một thanh niên là “ anh, chị “...)

(Lưu ý trường hợp tự tôn thái quá của vua chúa ngày xưa: dân chúng phải tránh né các tên họ vua chúa, ai nhắc tới tên vua, nhất là trong bài thi của thí sinh và các loại văn bản sẽ bị trừng phạt !)

Ngữ điệu, ngữ âm, kiểu câu trong tiếng Việt giao tiếp

“ Chim khôn nghe tiếng rảnh rang

Người khôn nói tiếng dịu dàng để nghe “

“ Lời nói chẳng mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau “

Tiếng Việt giàu âm điệu, có tới 6 thanh (6 dấu giọng), điều đó chẳng phải ngẫu nhiên. Ngữ âm tiếng Việt sinh ra từ nhu cầu biểu cảm trong lời nói.

- Câu tiếng Việt cũng được lưu ý cấu tạo sao cho cân đối, nhịp nhàng, dễ nghe. Người Việt ưa nói “ vòng vo tam quốc “, tránh nói thẳng vào vấn đề để khỏi làm phật lòng khách.

- Tính từ: rất phong phú, tỉ mỉ, nhằm ngoài việc miêu tả chính xác sự vật, còn bộc lộ thái độ đánh giá và tình cảm (thí dụ: lão râu xồm: ví với con dê, con chó...)

- Động từ: Thường dùng câu chủ động, ít dùng câu bị động. Nghĩa là quan tâm đến “người nói”, chủ ngữ hơn là tân ngữ.

“Cô ấy bị thầy giáo phạt “

“Tôi bị mất cái xe đạp “

(Thử so sánh với 2 câu tiếng Anh tương đương để so sánh quan niệm của hai dân tộc)

Tiếng Việt năng động, uyển chuyển, đôi khi mơ hồ, thiếu chính xác khi ngữ pháp câu không ngôi, không thời, không thể.

Tiếng Việt thiên về bộc lộ tình cảm, thái độ hơn là truyền đạt một thông tin chuẩn xác. Do vậy nghệ thuật ngôn ngữ Việt Nam thiên về thơ ca trữ tình.

### **2.2.5. Sinh hoạt nghệ thuật.**

(Văn chương, nghệ thuật thanh sắc và nghệ thuật tạo hình)

#### a/ Văn chương:

Văn chương tiếng Việt thiên về thơ ca và đạt nhiều thành tựu hơn hẳn văn xuôi.

(Thử so sánh: theo 2 cuốn từ điển văn học:

- Tây Âu và Nga: 21,7% thơ và văn xuôi 78,3%

- Việt Nam: 72,6% thơ và 27,4% văn xuôi)

Trong số văn xuôi còn cáo, hịch, chèo, tuồng chứa đầy những câu thơ. Ngay cả văn xuôi tiếng Việt cũng chứa đầy âm điệu, nhịp điệu.)

Xuất phát từ tính chất duy cảm, dẫn đến một ngôn ngữ biểu cảm và nâng cao lên thành nghệ thuật thơ. Thơ tiếng Việt là sinh hoạt tâm hồn phổ biến, ưa thích của người Việt thành tựu thi phú dân tộc đạt nhiều đỉnh cao, từ Nguyễn Trãi đến



Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu, Tố Hữu, Nguyễn Bính - nhưng trước hết là thơ ca dân gian (ca dao, tục ngữ) và truyện thơ, ngâm khúc, câu đối.

Ngay cả văn xuôi (truyện, tiểu thuyết, tùy bút, văn chính luận,...) cũng giàu chất biểu cảm, chất thơ (Cáo Bình Ngô, Hịch Tướng Sĩ, Bút ký Tản Đà, Chiều Dài Đô, Đường chúng ta đi (Nguyễn Trung Thành), Dòng kinh quê hương (Nguyễn Thi).Mảnh trăng cuối rừng (Nguyễn Minh Châu).v. v...

### b/ Nghệ thuật thanh sắc:

- Âm nhạc cổ truyền:

Dân ca Việt Nam rất phong phú ở khắp các dân tộc, các vùng miền đất nước. Dân ca Việt Nam chủ yếu bộc lộ tâm tư tình cảm của người dân lao động, nhất là nông dân.

Âm nhạc không rời với nhiều nhạc cụ đa dạng, độc đáo như cây đàn bầu với 1 sợi dây. Số nhạc cụ ít ỏi trong 1 dàn nhạc đủ khả năng diễn tấu năng động, biến hóa. Không có nhạc xướng nhưng sự hòa tấu cũng điệu nghệ, các nhạc công tự chọn “nhạc trưởng “ ấy là một người nhạc công giỏi nhất vừa diễn vừa lôi kéo người khác diễn theo.

- Khi diễn kịch: (chèo tuồng, cải lương) diễn viên vẫn lấy giọng hát, bài ca làm chính. Việc diễn xuất, hành động chỉ là ước lệ biểu trưng, việc hóa trang nhân vật và phong cảnh tượng trưng, nói sơ qua, cốt yếu nhất là tiếng hát. Dân chúng gọi là “đi xem hát “.

Nghệ thuật Chèo là sân khấu dân gian cổ nhất, gọi là hát Chèo. Không nhằm miêu tả xung đột như kịch nói phương Tây, chèo cổ thiên về chế giễu, cảm hứng trào phúng (một kiểu trữ tình). Chèo có sự kết hợp các dân ca Bắc bộ rất nhuần nhuyễn.

Nghệ thuật Tuồng nảy sinh ở miền Trung, kết hợp giữa dân ca Trung bộ với kịch Tàu và tích truyện Tàu. Cảm hứng bi kịch, anh hùng ca và lịch sử thắm đẫm sân khấu Tuồng.

Nghệ thuật sân khấu Cải lương là sự kết hợp nhiều nguồn, từ nghệ thuật Chèo, Tuồng, âm nhạc cung đình Huế, kịch Tàu, dân ca Nam bộ đến kịch nói phương Tây. Đặc biệt là điệu hát vọng cổ - (gốc là bài Dạ Cổ hoài Lang của Cao Văn Lầu) - linh hồn của bài bản cải lương. Vọng cổ chậm rãi, rõ ràng, cảm động, khi mãnh liệt khi dịu dặt, lên bổng xuống trầm, nhằm bày tỏ tình cảm, tranh cãi, thuyết phục, năn nỉ,... được ưa thích ở khắp mọi miền đất nước. Điều đó cho thấy nghệ thuật Cải lương dù có tiếp thu nghệ thuật nước ngoài vẫn giữ vững truyền thống duy cảm của dân tộc - thể mạnh nghệ thuật của dân tộc.

Nghệ thuật Múa rối nước là một sản phẩm đặc sắc của dân tộc, gồm 3 yếu tố: đẽo con rối, lồng tiếng hát và tài điều khiển con rối trên một sân khấu nước.

Nhìn chung đối với nghệ thuật thanh sắc, người Việt vẫn luôn ưu tiên cho thanh “hơn “sắc ” - coi thanh là biểu hiện của tâm hồn (truyện tình bi đát Trương Chi) Nghệ thuật múa còn kém phát triển ở nước ta (múa là sở trường của phương Tây, nói chung vùng văn hóa du mục). Tuy nhiên Nghệ thuật múa minh họa, diễn xuất trong nghệ thuật thanh sắc Việt Nam có nét riêng, thiên về sự tinh tế của đôi tay, ánh mắt, đạo cụ...Có thể nghệ thuật múa nước ta chịu ảnh hưởng của múa

Ấn Độ, Trung Hoa nhưng vẫn có nét đẹp riêng Việt Nam. Sang thế kỉ 20, nghệ thuật múa Âu - Mỹ lan tỏa sang Việt Nam, nhân dân ta tiếp thu có chừng mực và biết kết hợp với tính cách dân tộc Việt Nam.

### c/ Nghệ thuật tạo hình:

#### \* Hội họa dân tộc:

có 2 dòng tranh dân gian truyền thống.

**Một là:** trường phái tranh làng Đông Hồ (gọi tắt là Tranh làng Hồ) thiên về miêu tả cảnh sống nông thôn và ước mơ bình dị của nông dân, đôi khi có tranh châm biếm, trào phúng.

**Hai là:** tranh Hàng Trống (Hà Nội) vẽ các nhân vật lịch sử, anh hùng, danh nhân Trung Quốc và Việt Nam. Công chúng của dòng tranh này thường là trí thức và dân thành thị

Trong giai đoạn văn hóa Đại Việt, nghệ sĩ Việt Nam tiếp thu tranh quốc họa Trung Hoa,...tiêu biểu là tranh bộ tứ bình (4 mùa, 4 kĩ nữ, 4 nghề... tứ linh) Sang thế kỉ 20 (giai đoạn VN hiện đại), dân ta tiếp thu nghệ thuật tạo hình phương Tây thiên về tả thực, phô diễn vẻ đẹp hình thể, thậm chí vẽ tranh (và tượng) khỏa thân - đó là nghệ thuật kết hợp sức sống, vẻ đẹp hình thể với tâm hồn, ý chí, khát vọng chân chính của con người. (loại trừ các loại tranh ảnh sexy gọi tính dục, không có ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Loại này có tác hại làm sa đọa thể hệ trẻ, cần phải bài trừ)

#### \* Nghệ thuật điêu khắc:

(tượng và phù điêu)

Nghệ thuật chạm khắc có từ lâu đời còn để lại bằng chứng rõ ràng trên các trống đồng nổi tiếng và thạp đồng, thậm chí còn cả những quyển sách bằng đồng khắc chữ. Bên cạnh những ý tưởng, hình vẽ tiếp thu từ nghệ thuật điêu khắc Phật giáo, Bà La môn giáo của Ấn Độ, nghệ thuật đền đài Trung Hoa, nhân dân ta còn sáng tạo nghệ thuật riêng biệt Việt Nam. Kiến trúc hình thuyền (mái cong), hình ảnh con người Việt Nam và ý tưởng Việt Nam, cảnh sắc Việt Nam.

Người Việt trân trọng pho tượng hơn các thể loại khác, chỉ tạc tượng những nhân vật linh thiêng tôn kính (phương Tây có thể tạc tượng bất kì đối tượng nào trong cuộc sống).

Nghệ thuật điêu khắc VN truyền thống đã để lại những bức tượng ở đền, chùa và một số công trình văn hóa khác, ngày nay đang được bảo tồn, là niềm tự hào của nền văn hóa dân tộc.

Cấu trúc âm dương hòa hợp là một thủ pháp xuyên suốt nghệ thuật tạo hình Việt Nam. (Đực - cái, văn - võ, thiện - ác).

Dân gian có nghệ thuật trang trí (nhà cửa, bàn thờ) thấm đẫm triết lí âm dương và ngũ hành (cân đối, đối xứng hai bên, âm ngũ quả, ngũ hành,) tranh Phúc - Lộc - Thọ (tam tài)

Nhận xét chung về nghệ thuật VN truyền thống:

- Nghệ thuật trữ tình, biểu cảm.
  - Thủ pháp tượng trưng, ước lệ (khác với tả thực)
  - Tổng hợp và linh hoạt.
- Nghệ thuật VN là bộ phận mang dấu ấn khá rõ nét của tâm hồn VN, văn hóa VN.

## Ăn uống

Quan niệm:

“Có thực mới vực được đạo “

“Dĩ thực vi tiên “

Rất nhiều hành động được gọi là “ăn”: ăn ở, ăn mặc, ăn chơi, ăn nói, ăn học, ăn tiêu (xài), ăn nằm, ăn trộm, ăn thua. Thế mới biết người Việt coi trọng việc ăn uống hàng đầu. Nhưng ăn uống còn là một hiện tượng văn hóa

“ Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn “

“Miếng ăn là miếng nhục “

“ Ăn trông nòi, ngồi trông hướng “.v.v...

Biết bao câu tục ngữ, thành ngữ của tổ tiên lưu ý con cháu việc ăn uống sao cho tốt đẹp.

Cơ cấu của bữa ăn người Việt: Cơm - rau - cá (hoặc nước mắm)

Nhìn chung, đồ ăn chủ yếu là thực vật. Sau cơm - rau - cá là hoa quả, mùa nào thứ ấy. “Đói ăn rau, đau uống thuốc “. Lại có vô số gia vị đủ các mùi vị, màu sắc vừa là thức ăn vừa là thuốc uống.

Thịt động vật là thức ăn ít khi dùng đến, nhưng được chế biến tinh xảo, đa dạng chứng tỏ khẩu vị rất tinh tế, sành sỏi. Đặc biệt món thịt chó độc đáo.

Đồ uống hút có trà cau, rượu gạo, nước chè, nước vối và nhiều thứ lá, hoa, hạt, rễ cây khác.đặc biệt thuốc Lào được ưa thích hơn thuốc lá. Hút thuốc Lào phối hợp âm dương (lửa và nước, khói phải chui qua nước) còn thuốc lá cây chỉ có lửa.

Tính tổng hợp trong lối ăn Việt:

- Phối hợp nhiều món ăn trong một bữa.
  - Một món ăn gồm nhiều thứ kết hợp với nhau. Nấu nướng như vậy để kết hợp hài hòa các món (hài hòa âm dương, tam tài, ngũ hành / ngũ vị). Hài hòa các màu sắc đồ ăn. Như vậy giúp cơ thể thích nghi hòa hợp với thiên nhiên.
  - Mọi người ăn chung một mâm, không chia phần, tùy ý nhường nhịn nhau. Trước khi ăn, cất tiếng mời chào lễ độ. Riêng với khách được ưu tiên hơn người nhà
  - Ăn bằng đũa thể hiện tính linh hoạt, khéo léo của người Việt.
  - Có nhiều món ăn chế biến đặc sắc: dưa, cà, nước mắm, nem, gỏi,...Nhất là một số món ăn “non “đang giữa quá trình chuyển hóa - giàu chất dinh dưỡng như hột vịt lộn, măng, giá, cốm, dôi trường, heo sữa, nhộng (tằm)...
- Văn hóa ẩm thực Việt Nam còn nhiều món đặc sắc ở từng vùng đất.

Mặc (trang phục, trang điểm)

Sau ăn uống tới mặc trang phục. Nhưng mặc là để đối phó, trước hết với khí hậu thời tiết, sau nhằm thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ và phù hợp với công việc.

Mỗi dân tộc có cách ăn mặc riêng, do đó trở thành thói quen được chấp nhận trong từng cộng đồng dân tộc, và xa hơn, trở thành biểu tượng văn hóa dân tộc. Trong những cuộc chinh phục, đồng hóa dân tộc khác, bọn xâm lược cố ý cưỡng ép dân chúng đổi cách ăn mặc, nhưng người Việt Nam chưa bao giờ khuất phục. (Người Hán đã có thời bị dân Mãn Châu ép thay đổi trang phục, đầu tóc tới vài thế kỉ).

Trang phục Việt Nam, trước hết, thích hợp với khí hậu, thời tiết và nghề nông nghiệp. Sau nữa, theo quan điểm thẩm mỹ, người Việt ưa ăn mặc bình dị, kín đáo (không thích sắc màu sặc sỡ và hở hang)...

### **3.2.1. Chất liệu may mặc:**

Sử dụng chất liệu thực vật nhẹ thoáng. Tơ tằm là loại đặc biệt nửa thực vật nửa động vật (con sâu tằm chế biến lá dâu thành sợi tơ). Sau trồng lúa, việc trồng dâu nuôi tằm được coi trọng (nông và tang). Tơ tằm dệt nên rất nhiều loại vải từ đơn giản đến quý giá: tơ, lụa, lượt, là, the, nhiễu, đoạn, sồi, đũi, lĩnh, thao, (nón quai thao) nái, địa,...đến gấm vóc.

Ngoài nuôi tằm, còn dùng các loại cây thông thường khác như sợi gai, sợi đay, sợi bông và tơ chuối (Đặc biệt tơ chuối mịn màng, nhẹ, mặc mùa nóng rất mát mặc dù dễ rách)

[ So sánh với phương Tây du mục: chất liệu mặc là lông thú, da thú chắc bền, ấm phù hợp xứ lạnh,..]

### **3.2.2. Kiểu trang phục:**

Phụ nữ: váy, áo, và yếm.

Nam giới: đóng khố, quần đùi (xà lỏn)

Đặc biệt chiếc khăn và thắt lưng của phụ nữ rất tiện lợi, linh hoạt khi sử dụng.

Chiếc áo lâu bền nhất đến nay còn lại là áo cánh (cách gọi miền Bắc) hoặc áo bà ba (9 nam bộ).

Áo lễ hội của phụ nữ là chiếc áo dài có hai loại tứ thân và năm thân, cài khuy bên trái. Riêng nam giới về sau cài khuy bên phải (áo cánh lệch tà) theo ảnh hưởng phần nào của Trung Quốc. Sang thế kỉ 20, chiếc áo dài phụ nữ được cải tiến một bước nữa (có lẽ ảnh hưởng Âu Mỹ) và trở thành kiểu áo đặc sắc vừa truyền thống vừa hiện đại mà vẫn được coi là biểu tượng văn hóa Việt Nam.

Nam giới cũng mặc áo dài khi trang trọng (cúng lễ, hội hè và những công việc nghiêm trang như ở công sở nơi dạy học,...). Ngày nay Âu phục đã hầu như thay thế hẳn loại áo dài nam giới.

Nhìn chung, trang phục nữ giới giữ theo truyền thống lâu bền hơn nam giới.

- **Màu sắc:** chọn màu âm tính, dịu nhẹ, mát.
- **Một số đồ trang sức khác:** Như vòng cổ, vòng tay, nhẫn, bông tai,...nói chung đơn giản, giản dị.

### **Nhà ở**

Căn nhà trước hết phục vụ yêu cầu đối phó với thiên nhiên, khí hậu và thuận tiện với nghề nông nghiệp. Cuộc sống nhà nông yên tĩnh. Do đó ngôi nhà được xây dựng ổn định thành cái tổ ấm. “An cư lạc nghiệp “

Ngôi nhà Việt Nam thích hợp với sông nước và khí hậu nóng ẩm gió mùa. Đặc biệt kiểu nhà sàn, và nhà bè, nhà thuyền. Kiến trúc mái cong (hình thuyền) có tính thẩm mỹ. Nói chung, nhà cao cửa rộng phù hợp thời tiết. Nhà cần phải bền chắc để chống gió bão. Do đó, bộ khung (sườn) nhà phải có khả năng chịu lực

đủ các hướng. Nhà không cần móng. Cây tre là vật liệu thông dụng nhất, sau đó tới các loại gỗ đa dạng. Vấn đề chọn hướng nhà rất quan trọng, tránh phía Tây và Bắc, ưa thích Đông Nam.

### **Cấu trúc ngôi nhà:**

- Gian nhà trung tâm trang trọng nhất dành làm bàn thờ tổ tiên, kèm luôn nơi tiếp khách (trọng tổ tiên và hiếu khách).
- Do lối sống cộng đồng, căn nhà không chia các phòng biệt lập, chỉ có căn buồng (1,2 căn) ngăn hờ, vẫn liên thông với gian chính. (Ở phương Tây ngăn biệt lập từng phòng cho mỗi cá nhân).
- Do lối coi trọng bên trái, nên căn buồng bên tay trái (phía Đông) dành cho sự ưu tiên (mẹ chồng buồng trái, con dâu buồng phải). Trên bàn thờ chung nội ngoại thì bên nội ở bên trái, bên ngoại ở bên phải của bàn thờ.
- Do coi trọng số lẻ, đặc biệt ngũ hành nên số gian nhà là 1, 3, và 5 (tối đa) Bậc thêm 3 bậc (tam cấp). Cổng nhà có 1 hoặc 3 cái (tam quan).
- Mái nhà lợp bằng các loại lá cỏ cho mát, nếu mái ngói thì dùng ngói âm dương vừa mát vừa bền.
- Vị trí ngôi nhà chọn đặt nơi trung bình, không cao không thấp. Ghép các bộ phận theo lối ghép mộng (âm dương) tránh dùng đinh kim loại (kim khắc mộc) rỉ sét làm hư hỏng nhà.

Nói chung, việc làm nhà dựa theo nguyên lý hài hòa âm dương, hướng tới một cuộc sống ổn định.

### **Sự đi lại**

Ứng phó với khoảng cách là việc giao thông vận tải.

Hoạt động đi lại của người dân nông nghiệp Việt Nam trong một phạm vi ngắn, từ nhà ra ruộng đồng, gò bãi. Do đó, chủ yếu chỉ dùng sức người mà vận chuyển trong sản xuất và sinh hoạt. Số lượng từ ngữ (động từ) chỉ hoạt động rất phong phú. Từ khái quát nhất là "mang" (tương ứng với to carry, to take trong tiếng Anh, porter tiếng Pháp). Bên cạnh đó tiếng Việt còn nhiều động từ: cầm, xách, kéo, đội, khiêng, bê, bưng, ôm, bế, ẵm, bồng, cõng, gánh, địu, gửi,...

Giao thông đường bộ Việt Nam rất kém phát triển. Trên những con đường nhỏ, chỉ có sức đôi chân (đi bộ, lội bộ)) hiếm khi có xe trâu bò, ngựa, voi. Quan lại, nhà giàu đi bằng kiệu, cáng. Về sau có xe tay, rồi đến xe đạp, xích lô. Giao thông đường thủy phát triển mạnh hơn nhưng cũng chỉ có phương tiện thô sơ trên sông ngòi chằng chịt, ít có tàu chạy biển

Sách Gia Định Thành Công Chí của Trịnh Hoài Đức viết " ở Gia Định, chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo của đi buôn bán rất tiện lợi. Ghe thuyền chạt sông, ngày đêm đi không ngớt.

Sách Trung Hoa viết " Nam đi chu, Bắc đi mã " (chu: thuyền, mã: ngựa)

Ghe thuyền Việt Nam rất nhiều chủng loại. Thuyền được vẽ thêm đôi mắt như con người. Theo sách Tàn Thư, thế kỉ 3 nước Việt đã có những con thuyền đi biển chở được 600-700 người. Nhà Lê có con thuyền nặng tới 50 tấn, 50 mái chèo. Người Hà Lan ghi chép rằng thuyền chiến của chúa Trịnh và chúa Nguyễn có thể đánh bại thuyền chiến lớn của Hà Lan quen đi biển như chủ nhân của Ấn Độ Dương..)

Các loại cầu qua sông rạch cũng khá nhiều: cầu tre, cầu cây (tươi sống), cầu ván, cầu phao (ghép nhiều thuyền lại).

Hình ảnh con thuyền và sông nước in đậm dấu ấn trong đời sống tinh thần người Việt Nam, vừa gần gũi thân thiết vừa lãng mạn bay bổng. Hàng trăm câu tục ngữ, ca dao, dân ca truyện cổ gắn liền với sông nước, đôi bờ, đầu sông, cuối sông, đò ngang, đò dọc.... Những sáng tác văn học - nghệ thuật dân tộc ưa thích đề tài, bối cảnh sông nước... Đặc biệt người Nam bộ gọi cả việc đi bộ là “lội bộ” (...). Khi người chết, cũng theo tín ngưỡng dân gian, còn đi chuyển đò cuối cùng qua “ chín suối “. Khi hát cầu kinh trong đám tang, các bà vải hát bài “ chèo đò “ đưa tiễn linh hồn.

### **Văn hoá ứng xử trong môi trường quốc tế**

Đất nước Việt Nam ở vào ngã tư đường quốc tế, tức là ở giao điểm của 2 con đường Bắc - Nam, Tây- Đông. Du mục phương Bắc đi xuống phương Nam phải qua Việt Nam, du mục phương Tây tìm đường sang Đông cũng ghé Việt Nam trước. Chúng ta hiểu vì sao dân tộc ta từ xưa đến nay thường xuyên phải đối phó với nạn bành trướng, xâm lược của kẻ ngoại bang. Tuy vậy ngày nay điều đó lại trở nên thuận lợi khi thế giới mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác, Đất nước Việt Nam như ngôi nhà”ở mặt tiền “ rất thuận lợi giao thương và đi lại...) Vị trí địa lý đó đã chi phối, ảnh hưởng rất sâu đậm đến tính cách người Việt và nền văn hóa dân tộc ta.

Sự giao lưu (tiếp xúc, ảnh hưởng qua lại) bao gồm nhiều dạng như:

- Tiếp nhận văn hóa dân tộc khác.
- Chối từ, (theo các mức độ từ tẩy chay, hạn chế đến kháng chiến đánh đuổi bằng vũ lực)
- Phát huy văn hóa dân tộc Việt sang nước khác.

Các dạng hỗn hợp, ví dụ: vừa chống Hán hóa vừa chịu Hán hóa (giai đoạn 3), vừa Âu hóa vừa chống Âu hóa (giai đoạn 6),...(xem lại bài “ Thời gian văn hóa / lịch sử văn hóa Việt Nam - chương 2)

Đặc điểm chung của sự giao lưu văn hóa Việt Nam là tính dung hợp - tổng hợp - tích hợp, xuất phát từ một dân tộc Việt có tính hiếu hòa, bao dung. Ngay cả khi cần chống lại xâm lược và nạn bành trướng, văn hóa dân tộc cũng vẫn phát huy đặc tính đó. “ Dĩ bất biến, ứng vạn biến “ là cách ứng xử của một dân tộc có bản lĩnh cao.

Chương này nghiên cứu những vấn đề sau:

1. Giao lưu với Ấn Độ: văn hóa Phật giáo và văn hóa Chăm.
2. Giao lưu với Trung Quốc: Nho giáo và Đạo giáo
3. Văn hóa đối phó với nạn xâm lược, bành trướng. Việc giao lưu với văn hóa phương Tây - - Âu - Mỹ và thế giới thuộc giai đoạn 6 - giai đoạn văn hóa hiện đại còn đang tiếp diễn, chưa hoàn thành - gọi là giai đoạn mở)

### **Giao lưu với Ấn Độ**

#### **4.1.1. Văn hóa Chăm và nguồn gốc Bà la môn, Hồi giáo:**



Những người truyền giáo và nhà buôn Ấn Độ đầu tiên đặt chân ở nước ta từ đầu công nguyên. Dấu vết cổ còn tìm thấy ở Óc Eo (An Giang, ở ven biển miền Trung, ở Luy Lâu (Bắc Ninh). Khi người Chăm lập ra Vương quốc Champa, thoát ra khỏi ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Họ tiếp nhận người Ấn Độ đến truyền giáo, theo đó tiếp thu nhiều giá trị văn hóa khác. Văn hóa Ấn Độ thấm sâu vào văn hóa Chăm từ thế kỉ 7 đến hết thế kỉ 15 khi Champa chấm dứt sự tồn tại độc lập.

Bà la môn giáo (Bramanism) thờ đấng tối cao tên là Brahma (có nghĩa là đại hồn) được miêu tả trong bộ kinh Veda (chuyển thể thành Vệ Đà của kinh Phật). Brahma gồm có 3 ngôi: Brahma (sáng tạo), Visnu (bảo vệ) và Siva (hủy diệt). Khi đạo Phật phát sinh ở Ấn Độ, Bà la môn giáo tự cải cách thành Ấn Độ giáo (Hinduism).

Thực ra văn hóa Chăm còn chịu ảnh hưởng của khu vực kế cận và văn hóa gốc miền Trung (văn hóa Sa Huỳnh).

Địa hình, khí hậu, lối sống khắc nghiệt ở miền Trung tạo ra tính cách Chăm dương tính (cứng rắn, thượng võ, hiếu chiến).

Thành tựu văn hóa Chăm còn lại ngày nay gồm 1 số lãnh vực: kiến trúc, điêu khắc và tôn giáo, trong đó tôn giáo là linh hồn của nền văn hóa ấy.

Ngày nay những tháp Chăm còn đó sừng sững trở thành những điểm du lịch hấp dẫn du khách bốn phương.

Tháp Chăm (Chăm) nổi tiếng về kĩ thuật xây dựng độc đáo giữa đất núi và đá.

Nội dung của tháp là: trong lòng làm lăng mộ vua, trên nóc thờ thần linh tối cao Bà la môn. Vị thần linh được thờ nhiều nhất là thần Si Va, do nhu cầu đồng hóa với sinh thực khí nam (dương tính trong tín ngưỡng phồn thực)

Cùng với Bà la môn, đi vào văn hóa Chăm còn có đạo Hồi (Islam). Hồi giáo có giáo lực khắt khe nhưng đã được người Chăm cải biên nhiều. Hồi giáo gốc coi trọng nam giới, thì Hồi giáo Chăm Việt nam vẫn coi trọng phụ nữ.

Còn phải kể đến âm nhạc Chăm tuy còn sâu đậm ấn tượng Ấn Độ (buồn bã, sâu thẳm) nhưng cũng pha trộn giai điệu trữ tình phóng khoáng phương Nam.

#### **4.1.2. Văn hoá Phật Giáo (Buddism)**

##### **4.1.2.1. Sự hình thành đạo Phật**

Đạo Phật hình thành ở Ấn Độ vào thế kỉ 5 tr.CN khi đạo Bà la môn đang được sùng bái khắp xứ Ấn Độ. Người khơi nguồn đạo này là thái tử Sidharta, sinh năm 563 tr.CN. Bất mãn với chế độ cai trị của giáo hội Bà la môn chủ trương phân chia đẳng cấp XH, thái tử rất đồng cảm với nỗi khổ của dân chúng và quyết tâm tìm 1 con đường giải thoát cho họ bằng một tôn giáo khác.

Sidharta rời khỏi nhà năm 29 tuổi, mang danh là Sakia Muni (Thích Ca Mâu Ni - người hiền họ Thích Ca). Sakia tiếp tục đi học hỏi ở những người tu hành già nhưng không thỏa mãn, rủ 5 người bạn đến một vùng núi tu khổ hạnh 6 năm ròng (núi Tuyết Sơn), vô ích Ngài trở lại đời sống bình thường (ăn uống mọi thứ như người không tu) rồi đến một gốc cây Pipal cổ thụ, ngồi tập trung suy ngẫm về giáo lí. Sau 49 ngày đêm, tư tưởng của ngài sáng tỏ mọi điều - đó là qui luật của cuộc đời, nỗi khổ của chúng sinh và con đường giải thoát. Đó là lúc ngài đã giác ngộ. Ngài đi tìm 5 người bạn cũ, giác ngộ cho họ, rồi cùng với họ trong 40 năm còn lại đi khắp vùng lưu vực sông Hằng hà (Ganga) để truyền bá tư tưởng.

Dân chúng gọi ngài là Buddha (Bậc giác ngộ, tiếng Việt gọi 2 cách: Bụt, Phật). Cây Pipal nơi ngài giác ngộ được gọi cây bodhi (bồ đề). Đức Phật qua đời năm 483 tr. CN, thọ 80 tuổi.

#### 4.1.2.2. Học thuyết Phật Giáo

Bàn về Nỗi khổ và Sự Giải Thoát (khổ và khổ diệt). Các khái niệm cơ bản là “ Tứ diệu đế “ (hoặc Tứ thánh đế) nghĩa là” Bốn chân lí kì diệu “.

1. Khổ đế: sự buồn phiền của con người do “ sinh, lão, bệnh, tử “ và những nguyện vọng, nhu cầu không được thỏa mãn.
2. Nhân đế (hay Tập đế) giải thích nguyên nhân của nỗi khổ. Ấy là do “ ái dục “ (ham muốn) và “ vô minh “ (kém sáng suốt). Hai cái đó tạo nên “ dục vọng “. Dục vọng bộc lộ ra hành động gọi là ”nghiệp“ (karma). Hành động gây tổn hại người khác khiến họ phải nhận lấy hậu quả (nghiệp báo), tức là kiếp sau phải trả nợ, gọi là vòng luân hồi lẩn quẩn. (Thi hào Nguyễn Du viết trong truyện Kiều: đã mang lấy nghiệp vào thân...)
3. Diệt đế: nên ra cách diệt khổ. Phải bắt đầu từ tiêu diệt nguyên nhân (xóa bỏ nhân đế). Khi thành công, con người sẽ được đến cõi Nirvana (Niết bàn, nghĩa là” dập tắt”). Đó là cõi giác ngộ và giải thoát.
4. Đạo đế: Toàn bộ con đường diệt khổ, phải rèn luyện đạo đức (giới), xác định tư tưởng (định) và khai sáng trí tuệ (tuệ) gọi là bộ ba Giới - Định -Tuệ. Cụ thể hơn, hãy đi theo 8 con đường đúng đắn (Bát chính đạo). Đó là: chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng (giới), chính niệm, chính định (tư tưởng - định) và chính kiến, chính tư duy, chính tịnh tiến (Tuệ).

Giáo lý của Phật xếp thành một hệ thống gồm ba “tạng “ (tam tạng: 3 phần chứa đựng).

- Kinh tạng: là các bài thuyết pháp của Đức Phật và 1 số đệ tử.
- Luật tạng: gồm các điều ngăn ngừa và nghi thức sinh hoạt.
- Luận tạng: chứa những điều bình luận về cuộc đời.

Phật giáo suy tôn 3 điều quý giá (tam bảo) gồm: Đức Phật, Giáo lý và Tăng ni, gọi tắt là Phật - Pháp - Tăng.

- Tăng là những người đệ tử, chúng tăng, tiếp nối con đường truyền đạo của Đức Phật. Chia ra 2 phái bất đồng với nhau:
  - Phái trưởng lão, gọi là “ Thượng tọa “, bảo thủ, bám sát kinh điển, giữ nghiêm giới luật. Họ lo giác ngộ cho bản thân mình, thờ Phật Thích Ca và tu đến bậc La Hán (Arhat) - người thoát vòng luân hồi. Số khác lập ra phái Đại Chúng, chủ trương phóng khoáng hơn, tìm cách giải thoát cho mọi người, tu qua các bậc La Hán, Bồ Tát và vươn tới Đức Phật.

Kinh tạng của phái Thượng tọa là Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ, chở được ít người) còn Kinh tạng của phái Đại chúng gọi là Đại thừa (cỗ xe lớn, chở nhiều người). Phái Đại thừa phát triển lên phía Bắc (Bắc Tông), lan sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Phái Tiểu thừa phát triển xuống phía Nam Á (Nam Tông / phái), đảo Sri Lanka và Đông Nam Á. (Thời nhà Đường, nhà vua sai Đường Tăng sang Ấn Độ học kinh Tam tạng thuộc phái Đại thừa)

#### 4.1.2.3. Quá trình phát triển của Phật Giáo ở Việt Nam



Từ đầu Công nguyên, các nhà sư Ấn Độ theo đường biển đến Việt Nam, tỉnh Bắc Ninh - nơi đây trở thành trung tâm Phật giáo đầu tiên ở nước ta. (kể đó một số nhà sư Aán Độ còn đi tiếp sang vùng Nam Trung Quốc để truyền giáo). Phật giáo Việt Nam lúc này theo kiểu Tiểu thừa Nam Tông. Nhưng ông Bụt (Budda) theo quan niệm của người Việt, là một vị thần có mặt mọi nơi giúp đỡ người tốt, phạt kẻ xấu.

Đầu thế kỉ IV- V, một luồng Phật giáo Đại thừa Bắc Tông từ Trung Quốc lan xuống Việt Nam, và mau chóng thay thế nhóm Tiểu thừa Nam Tông. Từ đây, tiếng Đức Phật (theo âm Hán) dần thay thế Bụt (theo âm Việt). Bụt vẫn tồn tại trong dân gian trong truyện cổ tích hoặc trong lời nói thông thường.

Phật giáo chia 3 phái thâm nhập vào Việt Nam:

- Thiên Tông (tự tu luyện, ngồi thiền suy tư - tĩnh tâm), quan niệm “ Phật tại tâm “. Tâm của mỗi người là cõi Niết Bàn, là Phật, chẳng phải đâu xa! Giới trí thức quý tộc ưa thích tu kiểu Thiên Tông. (Vua Trần Nhân Tông đi tu ở núi Yên Tử (Quảng Ninh) và lập ra phái Trúc Lâm Yên Tử.)
- Tịnh Độ Tông: Hướng về cõi Niết Bàn, thường xuyên đi cầu nguyện ở chùa phật A-di -đà, nhắc nhở lời dạy của Phật. Nhờ cách tu hành đơn giản, Tịnh Độ Tông thu hút phần lớn dân chúng. Tín đồ chỉ việc nói “ Nam mô A-di -đà “ (nguyện qui theo Đức A-di -đà).
- Mật Tông: Tu hành bí mật, dùng ấn quyết, mật chú, cò hiện với hy vọng mau chóng giác ngộ và giải thoát. Mật Tông hòa lẫn với tín ngưỡng dân gian Việt Nam thành các nghi lễ, pháp thuật, yểm bùa, chữa bệnh.

Hai triều đại Lý và Trần tạo điều kiện cho Phật giáo lan rộng ở Việt Nam, lại được dân chúng sẵn sàng tiếp nhận.

Nhiều chùa, tháp, tượng Phật được xây dựng, bên cạnh đặc trưng Aán Độ có nghệ thuật độc đáo mang tính Việt Nam. Chùa Phật Tích (Bắc Ninh), chùa Hương (Hà Tây), chùa Một Cột (Hà Nội), v.v..

Đến thời nhà Lê, Nho học - Nho giáo thịnh hành, lấn át đạo Phật. Phật giáo suy giảm. Đến đầu thế kỉ 18 (cuối Lê), vua Quang Trung quan tâm, chấn hưng Phật giáo.

Đầu thế kỉ 20, để phản ứng với văn hóa Âu - Mỹ tràn vào, dân tộc lại dấy lên phong trào chấn hưng Phật giáo. Các hội Phật giáo lập ra ở Bắc Kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ với các tờ báo riêng.

Hiện nay ở nước ta, có khoảng 3 triệu tăng ni (xuất gia, lên chùa), số người đi chùa thường xuyên 10 triệu. Ai không theo hẳn một tôn giáo khác hầu như đều tự coi mình là tín đồ đạo Phật.

#### 4.1.2.4. Một số đặc điểm của Phật Giáo Việt Nam

- Tính tổng hợp:

Kết hợp nhiều nguồn để tạo ra PGVN:

Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Quốc, tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam pha trộn với nhau rồi nảy sinh ở từng thời kì, từng vùng miền khá đa dạng. (khác nhau về kiến trúc, tượng Phật, nghi lễ, kinh cầu,...)

Phật giáo Việt Nam bao dung tổng hợp với các tôn giáo khác - Nho và Đạo.

PGVN kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời, tránh sự phiêu du, xa rời cuộc sống. Trong thế kỉ 20, nhiều phong trào Phật giáo tham gia đấu tranh xã hội theo

quan điểm Phật giáo (đòi ân xá Phan Bội Châu, dự đám tang Phan Châu Trinh, chống Mỹ - Diệm ...)

- **Tính hài hòa âm dương, thiên về nữ tính:**

Các vị Phật Ấn Độ vốn là đàn ông, sang VN thì nảy sinh Phật bà và Phật ông. Quán Thế Âm Bồ Tát có nghìn mắt nghìn tay (Quán thế âm: nghe hết được âm thanh của cuộc sống) là vị thần hộ mệnh của hầu khắp dân chúng Đông Nam Á (Nam Hải Bồ Tát). Ở một số nơi (Việt Bắc) Phật Thích Ca cũng được gọi là " Mẹ Phật ". Truyện cổ tích Việt Nam kể nàng Man tu ở chùa Dâu, sinh ra đứa con gái (không cha) ngày 8-4 âm lịch, sau trở thành Phật Tổ VN, còn nàng Man (Man nương) được gọi là Phật Mẫu. Ngày sinh Phật tổ VN gọi là ngày Phật Đản (8/4 ÂL). Ngoài ra còn có các vị Phật Bà Quan Âm Thị Kính, Phật Bà Chùa Hương (bà chúa Ba) ... Nhiều chùa chiền mang tên " bà ": chùa Bà Dâu, chùa Bà Đát, chùa bà Đanh, chùa Bà Đậu, Bà Tướng ... Tín đồ đi chùa phần lớn là phụ nữ

- **Tính linh hoạt:**

Chùa Việt Nam hòa hợp với thiên nhiên, tạo ra phong cảnh hữu tình, ngày thường là nơi tĩnh lặng trong một không khí linh thiêng, trầm mặc, nhưng đến ngày lễ hội, cửa chùa rộng mở trở nên " khu giải trí công cộng " đầy vẻ thế tục. Những mối tình lãng mạn nảy sinh ngay ở nơi phong cảnh chùa chiền thơ mộng. Người Việt Nam không đến nỗi quá mức sùng tín đạo Phật, vẫn coi trọng, thờ cúng ông bà, cha mẹ, tổ tiên:

“ Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.”

Tượng Phật - được tạo ra do những nghệ nhân VN - mang phong cách những người hiền, dân già, không còn dáng vẻ nghiêm trang trên tòa sen Án Độ. Tượng ngồi duỗi hoặc co chân, nhăn mặt, cúi đầu... quay nhìn nhiều hướng (đọc bài thơ Các vị La Hán chùa Tây Phương của Huy Cận.)

Bên cạnh mái Đình (đạo Nho), ngôi chùa Phật trở thành công trình vừa linh thiêng lại vừa gần gũi thân thiết với dân làng từ bao đời nay.

\* Phật giáo Hòa Hảo:

Một tông phái lập ra ở An Giang do giáo chủ Huỳnh Phú Sổ đứng đầu, sau lan ra vài tỉnh ở đồng bằng Tây Nam bộ. Đạo Hòa Hảo lấy Tịnh Độ Tông làm cốt lõi, kết hợp đạo lý dân tộc và thờ cúng ông bà. Đó là thuyết Tứ Ân: ơn tổ tiên, cha mẹ - ơn đất nước - ơn đồng bào, nhân loại - ơn tam bảo. Trong đó " tam bảo " (Phật - Pháp - Tăng) đứng hàng thứ 3, còn ân cha mẹ đứng đầu.

Đạo Hòa Hảo chú trọng giáo dục ý thức dân tộc chống ngoại xâm, thờ tổ tiên. Tiếc thay, có một số người tham vọng chính trị, lợi dụng đạo, mê hoặc dân chúng lập ra đảng phái, quân đội gây rối loạn. Ngày nay, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đang được giác ngộ chân lý cách mạng và theo sự tu hành đúng đắn.

## Giao lưu với Trung Hoa

### 4.2.1. Nho giáo và văn hoá Việt Nam

#### 4.2.1.1. Sự hình thành Nho giáo:

Nho học ra đời trên cơ sở lý thuyết giáo dục - đào tạo của thời Tây Chu mà người phát ngôn là Chu Công Đán (Chu Công). Đến lượt mình, Khổng Tử phát triển, hệ thống hóa và tích cực truyền bá suốt một đời dạy học và du thuyết

(Khổng Tử tên thật là Khổng Khâu, sinh năm 551 tr. CN ở nước Lỗ (nay là tỉnh Sơn Đông). Lên 3 tuổi, mồ côi cha, Khâu phải làm lụng giúp mẹ, và rất ham học. Năm 22 tuổi mở lớp dạy học. Học trò gọi ông là Khổng Phu Tử hoặc Khổng Tử. Từ năm 34 tuổi, suốt 20 năm, Khổng Tử dẫn học trò đi nhiều nước để truyền bá tư tưởng, tìm nơi làm việc. Nhiều khi lao đao vì đói, bị đuổi, bị dọa giết. Ông trở lại quê nhà dạy học và viết sách. Ông mất năm 479 tr.CN, thọ 73 tuổi.

\* Nguồn gốc của Nho Giáo từ đâu?

Có những lời giải đáp khác nhau, tuy nhiên người ta thường hay nói đơn giản là Nho giáo của Trung Hoa (!). Thực ra, cần phải nói rằng Nho giáo là đứa con tinh thần chung, uống hai dòng sữa văn hóa truyền thống nông nghiệp phương Nam và du mục phương Bắc. Kết luận như vậy là dựa trên sự phân tích nội dung và tính chất Nho giáo.

• Tính chất du mục:

Tham vọng " bình thiên hạ " mà coi nhẹ quốc gia, coi trọng quốc tế - đó là tính cách du mục rõ nét nhất. Tư tưởng bá quyền, tham vọng bành trướng. Quan niệm về một xã hội trật tự ngăn nắp, tôn ti, thuyết chính danh là tính cách trọng lý, trọng nguyên tắc kỉ cương của du mục.

• Tính chất nông nghiệp:

Đề cao chữ Nhân và thuyết Nhân trị xuất phát từ đời sống trọng tình nghĩa của văn hóa nông nghiệp.

Đề cao dân chủ vốn là truyền thống của vhn phương Nam

Coi trọng văn hóa tinh thần, nghệ thuật (thi thư lễ nhạc...), ngay ở các vị vua chúa Trung Hoa và Việt Nam cũng thể hiện khác nhau về điểm này.

Sách kinh của Nho gia gồm 2 bộ: Ngũ kinh và Tứ thư

Bộ Ngũ Kinh gồm 5 cuốn:

- Kinh Thi: bộ sưu tập ca dao, thơ dân gian, trong đó chủ đề tình yêu nam nữ khá nhiều. Mục đích của Kinh Thi là giáo dục tình cảm lãng mạn và cách diễn đạt ngôn ngữ, tư tưởng rõ ràng.
- Kinh Thư: ghi chép những truyền thuyết và biến cố các đời vua thượng cổ, anh minh như Nghiêu, Thuấn, các vua tàn bạo như Kiệt, Trụ ... để làm gương cho đời.
- Kinh Lễ: ghi chép lễ nghi nhà Chu, nhằm duy trì trật tự XH.
- Kinh Dịch: ghi chép lý thuyết Âm dương và Bát quái, tiếp tục lý thuyết của Chu Vương và Chu Công (em). Đó là bộ Chu Dịch, được Khổng Tử giải thích rõ ràng, sắp xếp trật tự, dễ hiểu.
- Kinh Xuân Thu: là sử kí nước Lỗ, kèm thêm lời bình, lời thoại để khuyên nhủ vua chúa (Đúng ra còn có cuốn Kinh Nhạc, sau bị thất lạc chỉ còn một ít, ghép vào Kinh Lễ, gọi là Nhạc Kí).

Bộ Tứ Thư gồm 4 cuốn:

Sau khi Khổng Tử qua đời, học trò ghi lại những bài giảng của thầy thành cuốn "Luận Ngữ". Học trò xuất sắc nhất là Tăng Sâm (Tăng tử) soạn lại bộ "Đại học " dạy phép làm người quân tử. Rồi một học trò của Tăng tử là Khổng Cấp (Ngũ Tử Tự, cháu nội Khổng Tử) viết ra sách " Trung Dung " phát triển tư tưởng của ông nội về cách sống dung hòa, không thiên lệch. Đến thời Chiến Quốc, bách gia chư

tử nổi lên, có Mạnh Kha (390- 305 tr. CN) gọi là Mạnh Tử, người kế tục tư tưởng Khổng Tử, lại được học trò ghi lại bài giảng thành cuốn “ Mạnh Tử “.

Bốn cuốn: Luận Ngữ, Đại học, Trung Dung, Mạnh Tử hợp thành bộ TỨ THƯ.

Hai bộ Ngũ Kinh và Tứ Thư là sách gối đầu giường của Nho gia. Đó là “ Nho giáo nguyên thủy “ trước Tần, sau này gọi là học thuyết Khổng Mạnh.

#### 4.2.1.2. Nội dung cơ bản của Nho giáo:

##### *a/ Giáo dục đào tạo:*

Mục tiêu là đào tạo người quân tử (người cai trị)

Trước hết phải Tu Thân:

- Phải đạt Đạo: là con đường ứng xử trong XH. Có 5 Đạo: vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bè- bạn. (quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu), gọi là Ngũ Luân.
- Phải đạt Đức: Nhân - Lễ - Nghĩa - Trí (Tín - đến thời nhà Hán bổ sung), gọi là Ngũ thường.
- Phải biết Thi- Thư - Lễ - Nhạc (Ngũ Kinh) tức là quân tử phải có vốn văn hóa toàn diện.

Thứ hai là Hành Động: Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Đều phải theo các cách thức sau:

##### *b/ Chính trị học:*

- Nhân trị: cai trị bằng tình người (nhân nghĩa) coi người như bản thân mình.
- Chính danh: Mỗi người có một chức phận, phải làm đúng như tên gọi (quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử) “ Danh không chính thì lời nói không thuận. Lời không thuận thì việc chẳng thành “

Nho giáo thực chất là sự tổng hợp của 2 ngọn nguồn: văn hóa du mục phương Bắc và VH nông nghiệp phương Nam. Chẳng hạn: “ bình thiên hạ “ là tính chất du mục. “ chính danh “ cũng là tính kỉ luật thuộc về nguyên tắc du mục.

Hai chữ Nhân và Nhân trị xuất phát từ lối sống trọng tình của dân phương Nam nông nghiệp. Có lần học trò Tử Lộ hỏi thầy về sức mạnh, Khổng Tử trả lời: “ hỏi về cái mạnh của phương Nam ư? Hay là cái mạnh của phương Bắc? ... Khoan hòa mềm mại để dạy người, không báo thù kẻ vô đạo - ấy là cái mạnh của phương Nam, người quân tử ở vào phía ấy. Xông pha gươm giáo dầu chết không nản, ấy là cái mạnh của phương Bắc - kẻ mạnh ở vào phía ấy “ (Sách Trung Dung). Bản thân Khổng Tử cũng sống trọng tình nghĩa. (nghe kể chuyện một người ngay thẳng đi tố cáo cha ăn trộm cừu, Khổng Tử nói: Tôi không thể làm như vậy, cha giấu tội cho con, con giấu tội cho cha mới là ngay thẳng!).

Coi trọng dân chúng là bản chất dân chủ của nền VH nông nghiệp ph. Nam.

Khổng Tử phát biểu: ý dân là ý trời, vua là con trời nên phải nghe dân.

Coi trọng “ thi, thư, lễ, nhạc “ là bản tính của dân nông nghiệp ph. Nam. Tình yêu trong Kinh Thi là cái gốc của chữ Nhân ph. Nam. Về nhạc, Khổng Tử nói: khi người ta hiểu thấu được nhạc ... thì những đức nhã nhận, thành thực sẽ phát triển dễ dàng (xem bộ phim Hoàn Châu công chúa thấy có hai nhân vật vừa đối lập vừa hòa hợp: Tử Vi phương Nam và Tiểu Yến Tử phương Bắc với tính cách rất khác nhau đã kết làm chị em).

Sự phức hợp về nguồn gốc Nho giáo đã gây nên tấn bi kịch lâu dài cho Nho gia suốt trường kì lịch sử Trung Hoa, người đầu tiên chịu đựng là Khổng Tử. Nho giáo vừa thành công vừa thất bại!

Thất bại: vì bậc đế vương ưa chuyên quyền, bạo lực, thích dùng hình phạt thì Nho giáo lại ngăn cản họ. Nhưng khi phát ngôn, vua chúa ưa đề cao Nho giáo. Đó là “ ngoại Nho, nội Pháp “ (hoặc dương đức, âm pháp).

Tuy vậy Nho giáo đã giúp chế độ PK Trung Hoa bền vững suốt hàng nghìn năm. Ấy là vì Nho giáo chiếm được lòng dân, tạo ra trật tự XH ổn định.

Kể từ thời nhà Hán bắt đầu suy tôn Nho giáo. Trải qua các đời sau, Nho giáo được sửa đổi, bổ sung liên tục. (Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho ...). Nhìn chung, họ giảm bớt chất “ nhân trị “ của văn hóa phương Nam, tăng cường “ pháp trị “ (cai trị bằng pháp chế, hình phạt) của văn hóa du mục phương Bắc. Ở đất nước Trung Hoa rộng lớn, đa dân tộc, làm sao dùng “ nhân trị “ và “ dân chủ “ mà cai trị được, nên cần phải dùng “ pháp trị “ và “ quân chủ “ (vua làm chủ tuyệt đối).

Nho giáo của Khổng Tử rút cục chỉ còn là tấm bình phong cho các vua chúa giương lên che chắn cho chế độ quân chủ, chuyên quyền của họ.

#### 4.2.1.3. Nho giáo Việt Nam:

Ngay từ đầu công nguyên, Hán Nho đã được các quan lại Trung Hoa như Tích Quang, Sĩ Nhiếp, Nhâm Diên ra sức truyền bá vào Việt Nam, rất chặt vật vì vấp phải sự lạnh nhạt, chối từ của dân tộc Việt. Đến năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho lập nhà Văn Miếu thờ Chu Công và Khổng Tử thì Nho giáo mới được chấp nhận chính thức ở Việt Nam. Lúc này Nho giáo ấy là Tống Nho chứ không phải Hán Nho, Đường Nho,..

Đời Trần có Chu Văn An đào tạo được nhiều học trò theo Nho học. Họ ra sức bài xích Phật giáo để tự khẳng định. Nhưng Đạo Nho vẫn còn yếu hơn Đạo Phật.

Đến triều Lê, Nho giáo được nâng lên làm quốc giáo. Nho giáo độc tôn.

Nhà nước Việt Nam khai thác tính chất cứng rắn, trật tự của Nho giáo để tổ chức và quản lý đất nước. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố Tống Nho được cải tiến, điều chỉnh theo cách thức Việt Nam.

- Tổ chức triều đình, bộ máy quan lại:
- Mở hệ thống thi cử để chọn người làm quan. Khoa thi đầu tiên thời Lý năm 1075, đến khoa thi cuối cùng (1919), trong vòng 844 năm có 185 khoa, lấy đỗ 2875 người, trong đó có 56 trạng nguyên (đến nhà Nguyễn không đặt danh hiệu trạng nguyên)
- Thời nhà Trần bắt đầu sáng tạo ra chữ Nôm, (dựa vào chữ Hán ghi âm tiếng Việt). Nhiều yếu tố Nho giáo vẫn giữ nguyên về mặt chữ nhưng cách hiểu đã khác đi.

Nhìn chung, các yếu tố văn hóa phương Nam trong Nho giáo được phát huy làm giảm bớt tính du mục.

Theo truyền thống văn hóa làng xã, cá nhân phụ thuộc vào cộng đồng, khiến cho XH ổn định. Nay, nhà nước PK tạo ra sự ràng buộc quan chức vào nhà cầm quyền bằng 2 cách:

- Nhẹ lương nặng bổng: Lương thì ít nhưng bổng thì nhiều (bổng: do cấp dưới biểu xén, lộc: do vua ban cho như một thứ ân nghĩa). Đó là một kiểu kinh tế bao cấp.

- Biện pháp tinh thần “ trọng đức khinh tài “, khiến quan lại phải đề phòng dư luận dân chúng. (Đức là một khái niệm mập mờ - hiểu sao cho thấu lẽ!)

Đó là những giá trị văn hóa đã được tiếp nhận, và tiếp biến ở VN.

Tóm lại, nhân dân ta vẫn giữ truyền thống trọng tình và trọng văn (trọng phụ nữ quả có bị suy giảm trong thời phong kiến)

Nhìn chung, dân tộc ta chấp nhận Nho giáo và cũng đã đóng góp cho Nho giáo phát triển theo hướng Đông Nam Á.

Tư tưởng trung quân (của Trung Quốc) đã giảm đi với sức mạnh ái quốc ở Việt Nam (trung quân phải gắn liền với ái quốc). Những cuộc thay đổi vua chúa ở nước ta đều vì 2 chữ ái quốc (Lê Hoàn thay thế vua Đinh, Trần Cảnh thay thế Lý Chiêu Hoàng. Nguyễn Trãi bỏ nhà Trần theo Lê Lợi. Ngô Thì Nhậm bỏ nhà Lê chạy theo Tây Sơn Nguyễn Huệ. Khi vua nhà Nguyễn Tự Đức yếu hơn, nhiều nhà Nho, sĩ phu phản đối dữ dội ...

Hồ Chí Minh và nhiều nhà cách mạng xuất thân Nho gia nhưng dám đi ngược giáo huấn Nho gia: để lại cha già, đi tìm đường cứu nước (theo Nho giáo: Phụ mẫu tại, bất viễn du)

Nho giáo Trung Hoa khuyến khích làm giàu với điều kiện không trái với lễ nghĩa (phụ quý mà có 5 thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ta cũng làm - lời dạy của Khổng Tử, Luận Ngữ). Người cai trị phải lo làm giàu cho dân.

Nghề buôn bán ở Trung Hoa rất phát triển. Còn ở Việt Nam, nghề buôn bán giao thương vẫn bị đình trệ, không được giai cấp thống trị khuyến khích, trái lại còn bị khinh rẻ. Vẫn là chính sách “ trọng nông, ức thương “.

Nhìn chung, Nho giáo Trung Hoa và Nho giáo Việt Nam có nhiều nét thống nhất vốn từ cái cơ sở Nho giáo đã bao hàm cả văn hóa nông nghiệp phương Nam ở trong rồi.

#### **4.2.2. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam**

##### **4.2.2.1. Đạo giáo, Đạo, Đạo đức kinh, Đạo giáo:**

- Lão Tử người nước Sở thuộc vùng quần cư Bách Việt, tên Nhĩ tự Đam, họ Lý, còn gọi Lão Đam. Sống vào khoảng thế kỉ VI-V tr.CN, cùng thời Khổng Tử nhưng lớn tuổi Lão Đam. Sống vào khoảng thế kỉ VI-V tr.CN, cùng thời Khổng Tử nhưng lớn tuổi Truyền thuyết kể, khi về già, ông cưỡi con trâu xanh đi về núi phía Tây rồi mất tích, ông đã thành tiên (Lão Tử: bạc sống mãi ở tuổi già). Tư tưởng của ông được trình bày trong cuốn sách duy nhất: Đạo đức kinh.

- Đạo: khái niệm cơ bản chỉ cái tự nhiên, có sẵn, chi phối sự tồn tại và vận động của thế giới: “ Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước Tự Nhiên “. Đạo là cốt lõi của tự nhiên, chúng ta nhìn thấy tự nhiên, còn Đạo trừu tượng, chứa ở bên trong. Vậy mà Đạo sinh ra vạn vật. Đức là biểu hiện cụ thể của đạo trong từng sự vật.

Đạo là cái yên tĩnh, vô hình.

Đức là cái động hữu hình, bề ngoài của Đạo.

Đạo và đức chuyển hóa qua lại, tạo ra vũ trụ. Đạo và Đức là cặp phạm trù âm dương, xuất phát ở phương Nam. Cặp Đạo Đức luôn có xu hướng tự nhiên là thế



quân bình, ta thường gọi là “ lẽ tự nhiên “, công bằng, hợp lí, không ai cưỡng lại được. Mọi sự trái tự nhiên sẽ được Đạo Đức điều chỉnh.

Lão Tử đưa ra triết lý sống vô vi. Vô vi là hòa nhập với tự nhiên, tránh sự thái quá. Thái quá thì kết quả tồi tệ, thà rằng không làm còn hơn!

Lão Tử cố gắng duy trì tinh thần văn hóa hài hòa âm dương của nền văn hóa nông nghiệp phương Nam. Ông chủ trương “ xuất thế “, tránh né xã hội, hướng về cuộc sống tự nhiên. (Hegel, nhà triết học Đức ca ngợi Lão Tử hơn hẳn Khổng Tử về mặt triết học).

Lão Tử ưa chuộng hòa bình, hài lòng với cuộc sống giản dị (vô vi).

Trang Tử (369- 286 tr.CN) người nước Tống (Hà Nam), không bao giờ ra làm quan, sống ẩn dật ở núi Nam Hoa. Tên thật Trang Chu, viết cuốn sách Nam Hoa Kinh.

Trang Tử tiếp tục truyền bá tư tưởng Lão Tử khiến mọi người biết nhiều về Đạo học.

Học thuyết Trang Tử là “ thuyết tương đối “, xóa nhòa ranh giới giữa con người xã hội và con người tự nhiên, giữa Tồn tại và Hư vô, giữa Chính và Tà, v.v...

Trang Tử căm ghét kẻ thống trị, ông gọi họ là bọn trộm lớn (đại đạo). Ông tiếp tục kêu gọi rời bỏ xã hội, trở về xã hội nguyên thủy (đậm tính tự nhiên).

Đến cuối thời Đông Hán (thế kỉ II), người ta dựa vào tư tưởng Lão - Trang mà thần bí hóa Đạo học, biến nó thành Đạo giáo. Họ tôn thờ Lão TỬ, gọi ông là Thái Thượng Lão Quân từng giáng thế giúp đời. Đạo giáo trở thành tôn giáo gồm có 2 phái:

**Đạo giáo thần tiên:** dạy tu luyện, luyện thuốc trường sinh (luyện Đan). Luyện khí công, tập võ nghệ. Ngoài ra còn một số nghi thức khác. Mục đích là trường thọ. Ai đi tu Đạo này gọi là “ø Đạo Sĩ”. Có 2 phương pháp rèn luyện: nội tu là rèn luyện thân thể, ngoại dưỡng là uống thuốc linh đan, kết quả sẽ trở về Đạo (tự nhiên). Đạo Tạng là các sách viết về nghi lễ, giáo lý, bói toán, tướng số, dưỡng sinh, phong thủy (coi đất), thơ văn tùy bút ... (Tướng số và thuật phong thủy chính là cái tự nhiên có sẵn, xem đó mà đoán nhận được tương lai!)

**Đạo giáo phù thủy:** dùng nghi lễ pháp thuật để trị bệnh (họ cho rằng tà ma dễ ra bệnh tật), chủ yếu là vẽ bùa, bên cạnh cũng dùng thuốc uống.

Quý tộc ưa đạo thần tiên.

Bình dân tin theo Đạo phù thủy.

#### **4.2.2.2. Đạo giáo ở Việt Nam:**

Cuối thế kỉ II, Đạo giáo thâm nhập vào nước ta (người phương Bắc lánh nạn chiến tranh do nội chiến thời Hán gây ra, chạy xuống phương Nam, mang theo Đạo giáo truyền bá vào nước ta)

Lúc này, trong khi Nho giáo đang cố thâm nhập vào Việt Nam chưa xong thì Đạo giáo mau chóng được tiếp nhận. Đạo giáo phù hợp với nhiều tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Người Việt vốn sẵn tính sùng bái tự nhiên, tin ma thuật. Các nhà sư Đạo Phật (Ấn Độ) cũng phải học thêm ma thuật và trị bệnh để dễ truyền bá đạo Phật.

Đạo giáo phù thủy truyền lan nhanh hơn Đạo thần tiên. Còn giới quý tộc trí thức lại quan tâm tới Đạo thần tiên, tới ngọn nguồn Đạo học.

Đạo giáo phù thủy ở Trung Hoa và Việt Nam đã từng đứng về phía nhân dân, tập hợp lực lượng chống lại giai cấp thống trị phản động. Nhân dân tin ở sức

mạnh kì diệu và phép màu của “ thầy phù thủy “ (pháp sư) có thể đánh bại kẻ thống trị.

Đạo giáo Việt Nam thờ 2 nhóm thần linh. Nhóm thứ nhất: Ngọc Đế, Thái Thượng Lão Quân, thần Trấn Vũ, Quan Thánh (Quan Công), nhóm thứ 2: Đức Thánh Trần, Bà Chúa Liễu (Liễu Hạnh - nàng tiên giáng trần). Thánh và Chúa đi đôi như một cặp âm dương. Ngoài ra, các pháp sư còn thờ các thần khác: Tam Bành, Độc Cước ...

Đạo sĩ cũng được vua chúa coi trọng như tăng sư Đạo Phật, được mời làm cố vấn.

Thời nhà Lê, nảy sinh một trường phái Đạo giáo lớn, gọi là Nội Đạo, do Trần Toàn quê Thanh Hóa khởi xướng, có tới 10 vạn tín đồ.

- **Đạo giáo thần tiên ở VN thiên về” nội tu” (còn ở Nam Trung Hoa thiên về ngoại dưỡng: luyện thuốc trường sinh).** Chử Đồng Tử được coi là ông tổ của của đạo thần tiên Việt Nam, sau được tôn thờ là 01 trong “ Tứ bất tử “ (Tản Viên, Thánh Gióng, Liễu Hạnh và, Chử Đồng Tử)

Đời nhà Trần, có truyền thuyết về ông quan Từ Thức (quê Thanh Hóa) gặp tiên nữ Giáng Hương, sau kết hôn mà thành tiên.

Đời Lê, truyền thuyết Trần Tú Uyên gặp gỡ tiên nữ Giáng Kiều ở xóm Bích Câu (Hà Nội), sau 2 vợ chồng cưới hạc bay đi. Dân chúng lập ra Bích Câu đạo quán để thờ. Vua Lê Thánh Tông mơ gặp tiên, cho xây Vọng Tiên quán (ở cửa Nam Hà Nội).

Sĩ phu Việt Nam xưa đôi khi lập đàn cầu cơ (cầu tiên, phụ tiên) để hỏi thời thế, vận mệnh đất nước.

Trong các phong trào nông dân nổi dậy đấu tranh chống chế độ PK và trong kháng chiến chống xâm lược, đạo thần tiên cũng là một phương tiện giúp dân khẳng định niềm tin và tập trung lực lượng.

Bên cạnh 2 phái Đạo giáo phù thủy và thần tiên nói trên, nhiều nho sĩ Việt Nam đi tới suy ngẫm về cốt lõi Đạo học, chọn lối sống thanh tịnh, nhàn lạc (an bản lạc đạo). Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Phan Huy Ích, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến ... khi bất mãn thời cuộc đều tìm về lối sống ẩn cư, hòa hợp với thiên nhiên.

Ngày nay Đạo giáo đã tàn lụi ở Việt Nam, chỉ còn lẻ tẻ một số ít nghi lễ mang tính tín ngưỡng dân gian như đồng bóng, đội bát nhang, xin bùa chú, tang ma.

## Phương Tây với văn hoá Việt Nam

### 4.3.1. Kitô giáo với văn hóa VN:

Đây là hiện tượng văn hóa Phương Tây đầu tiên du nhập vào nước ta. Thực sự bắt đầu từ thế kỉ XVI-XVII. Những nhà truyền giáo mang theo đồ trang sức, pha lê, vũ khí ... đổi lấy hàng đặc sản như trầm hương, đá quý, yến sào, ngà voi, sừng tê, đồi mồi và các gia vị quý (hạt tiêu) ... tạo ra” con đường hồ tiêu “ (từ Địa Trung Hải đến Đông Nam Á).

Đầu tiên, linh mục Ignatio lên vào giảng đạo ở vùng Nam Định. Sau đó các giáo sĩ Bồ và Tây Ban Nha kế tiếp, đi dọc các tỉnh ven biển miền Trung.(Kitô giáo, còn đọc là Cơ đốc giáo, thờ chúa Jesus Christ. Nguồn gốc do Jesus người Do Thái xứ Palestin khởi xướng, nhằm nâng cao và phát triển đạo Do Thái. Do thái giáo và Ki tô giáo vốn là tôn giáo của người nô lệ, kẻ bị áp bức, xua đuổi. Ở Châu



Âu, Kitô giáo chia tách thành công giáo La Mã và Đạo Tin Lành. Tin Lành theo hệ tư tưởng tự sản, chỉ thờ Jesus và đọc Kinh Thánh, không thờ Maria và không chịu sự chỉ đạo của Tòa thánh La Mã, do đó mang tên là Protestantism, gốc chữ Latin là Protestatio- nghĩa là phản đối. Ở nước Anh thế kỉ XVI có một cuộc phân hóa sinh ra Anh giáo (Anglicanism) độc lập với Kitô giáo La Mã.)

Nhà truyền giáo và nhà tư bản liên kết với nhau vươn cánh tay tới phương Đông, truyền đạo và tìm hiểu thị trường, buôn bán. Chúa Trịnh, vua Lê, chúa Nguyễn đều sẵn lòng giúp đỡ họ để tranh thủ lực lượng trợ giúp mình củng cố quyền lực.

Cuối năm 1624, giáo sĩ Pháp Alexandre de Rhodes (thuộc giáo hội Bồ Đào Nha) vận động tòa thánh La Mã thành lập 2 giáo hội Đàng Ngoài và Đàng Trong ở nước ta. Vị giám mục Đàng Trong, gọi tiếng Việt là Bá Đa Lộc, tên thật là Pièrre Pigneaux de Béhaine (1741-), dân gọi là Cha Cả, đỡ đầu hoàng tử Cảnh đi Pháp, thay mặt Nguyễn Ành kí hiệp ước Versailles năm 1787. Do cách mạng Pháp 1789, hiệp ước này vô hiệu. Bá Đa Lộc tự mình mộ quân, sắm vũ khí giúp Nguyễn Ành đánh Tây Sơn. Hoạt động của ông linh mục này tạo cơ sở cho thực dân Pháp sau này mở đường vào VN.

Khi lên ngôi Gia Long, Nguyễn Ành lâm vào thế khó xử: nhận ra ảnh hưởng xấu của Kitô giáo đối với văn hóa dân tộc và nguy cơ bị xâm lấn nhưng lại chịu ơn giáo sĩ Pháp. Ành chủ trương hạn chế Kitô giáo, giữ nguyên hiện trạng, ngăn cấm phát triển thêm. Nhà Nguyễn khôi phục, chấn hưng Nho giáo.

Đến các đời Minh Mạng Thiên Trị, Pháp đẩy mạnh ý đồ xâm lược, tranh thủ đạo Kitô gây khó khăn cho triều đình PK VN khi Tự Đức ra lệnh cấm Đạo.

Tháng 5- 1862, vua Tự Đức bị ép cắt 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ cho Pháp và hủy bỏ lệnh cấm đạo. Các nhà Nho và sĩ phu yêu nước phản đối, kéo dài tới phong trào Cần Vương. Năm 1954, Pháp tung tin “ Chúa đã vào Nam “ để lôi kéo nhiều người di cư vào Nam.

Sau 4 thế kỉ truyền đạo, đến nay Kitô giáo đã có khoảng 5 triệu tín đồ Công giáo và nửa triệu tín đồ Tin Lành ở VN.

Kitô giáo không thể đạt đa số ở VN vì 2 lẽ: Thứ nhất, Kitô giáo đã dính líu đến các cuộc xâm lược của Đế Quốc Phương Tây ở nước ta, để lại ấn tượng xấu khó phai mờ. (dân chúng không chấp nhận thoải mái như Phật giáo Aán Độ vô tư). Thứ hai là: Kitô giáo mang tính chất văn hóa du mục, mặc dù đã cố gắng cải biến hòa hợp văn hóa nông nghiệp nhưng vẫn trái với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

Ngày nay, Kitô hữu VN sống hòa mình trong dân tộc, kính chúa gắn với yêu nước, “ sống phúc âm trong lòng dân tộc “

#### **4.3.2. Văn hóa phương Tây ở Việt Nam:**

Tóm tắt một số thành tựu cơ bản sau:

- Phát triển đô thị, xây dựng kiến trúc mới.
- Xây dựng công nghiệp.
- Giao thông vận tải
- Trường học mới.
- Tài chính, ngân hàng.
- Báo chí xuất bản.
- Hợp tác làm ra chữ quốc ngữ tiện lợi dễ dàng.

- Khoa học xã hội - nhân văn phát triển theo phương pháp mới. Khoa học tự nhiên - kĩ thuật được phổ biến có hệ thống.

Văn học - nghệ thuật Tây Âu thâm sâu với các thể loại, phương thức sáng tác và tư tưởng nghệ thuật mới (văn học, kịch, hội họa, múa). Trong văn học: tiểu thuyết, thơ mới, kịch nói ... theo phương pháp lãng mạn và hiện thực Tây Âu thế kỉ 19, đã bùng nổ ở VN trong giai đoạn 1930 - 1945.

Về tư tưởng, ban đầu chủ yếu là hệ tư tưởng dân chủ cộng hòa tư sản. Đầu những năm 20, Nguyễn Ái Quốc và đồng chí đã tìm ra chủ nghĩa Mác - Lênin truyền bá về Việt Nam khi hệ tư tưởng này vẫn bị các thế lực phản động cấm ở Tây Âu.

Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh là biểu tượng kết hợp tuyệt vời của 2 nguồn văn hóa Đông và Tây (nông nghiệp phương Đông và du mục phương Tây).

### Đặc điểm văn hóa đối phó của dân tộc Việt Nam

Vì sao một dân tộc nhỏ bé như Việt Nam lại không bị đồng hóa sau những cuộc xâm lăng của Trung Quốc, Mông Cổ, Pháp và Mỹ? Trái lại còn luôn luôn chiến thắng! Đó là huyền thoại về sức mạnh quân sự và sức đề kháng của nền văn hóa Việt Nam.

Người dân nông nghiệp thường yếu kém khả năng tổ chức và lực lượng quân sự.

Khi cần phải đối phó với nạn ngoại xâm, truyền thống Việt Nam là tránh đối đầu bằng chiến tranh, cố gắng thương lượng tìm giải pháp hòa bình. Dân ta trọng văn hơn võ nên nhà nước không đầu tư tổ chức quân sự.

Khi nhận thấy không thể tránh được nạn chiến tranh, nhân dân ta kiên quyết tổ chức kháng chiến, dùng chiến lược tổng hợp để đối phó, đó là:

- Toàn dân kháng chiến
- Toàn diện kháng chiến
- Trường kỳ kháng chiến

Đó là đường lối chiến tranh nhân dân. Khi có chiến tranh, mỗi người dân là một người lính, “ giặc đến nhà đàn bà cũng đánh “. Đất quốc gia như đất làng xã, quyết không thể một tấc đất rơi vào tay kẻ khác.

Khi đánh giặc, dân tộc ta sử dụng mọi cách đánh miễn là có kết quả. Đánh du kích (bất ngờ), phục kích, tránh giáp trận đối đầu) ... Đánh bằng binh vận, đánh bằng tuyên truyền. Đặc biệt, “ vừa đánh vừa đàm “, đàm phán để sớm chấm dứt chiến tranh, giảm bớt thiệt hại

Nghệ thuật ngoại giao Việt Nam rất khéo léo, tài giỏi và cương quyết, kéo dài thời gian làm cho quân giặc mỏi mệt. Quân ta còn tìm cách gửi thư lung lay ý chí quân Minh (Nguyễn Trãi - Quân Trung từ mệnh tập - gồm thư từ gửi tướng giặc Minh suốt 10 năm). Đó là lấy thời gian làm lực lượng tiêu hao ý chí giặc.

“ Biết trồng tre để đợi ngày thành gậy

Đi trả thù mà không sợ dài lâu “

(Đất Nước - Nguyễn Khoa Điềm)

“ Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

Kỉ độ Long Tuyền đỏi nguyệt ma “  
(Thù nước trả chưa xong đầu đã bạc  
Vẫn ngồi mài kiếm dưới ánh trăng)

(Cảm Hoài - Đặng Dung)

Mẹ đào hầm từ lúc tóc còn xanh

Nay mẹ đã phơ phơ đầu bạc

Mẹ vẫn đào dưới tầm đại bác

Bao đêm rồi tiếng cuộc vọng năm canh...

(Đất quê ta mệnh mông- Dương Hương Ly)

Khi chiến thắng, dân tộc ta tỏ lòng bao dung khoan thứ. Lý Thường Kiệt mở lối cho quân Tống rút chạy trong danh dự (giả xin điều đình khi quân Tống sắp thua trận). Sau khi đánh xong quân Nguyên, vua Trần Nhân Tông sai đem đốt hết thư từ của những kẻ phản bội liên lạc, đầu hàng giặc. Sau khi đánh tan 10 vạn quân Minh tại Chi Lăng năm 1427, Lê Lợi đồng ý giảng hòa với Vương Thông, cấp ngựa xe tàu thuyền cho chúng rút chạy. Đề Thám tha mạng cho tên toàn quyền Pháp Paul Dumer sau khi bắt được y. Kết thúc 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nhân dân ta đối xử nhân đạo, cao thượng đối với kẻ bại trận, đi thu nhặt hài cốt lính giặc và trao trả cho gia đình họ.

Trong thời phong kiến, sau khi chiến thắng, các vua chúa nước ta còn sai sứ sang Trung Quốc cống nạp (biểu quà quý) và xin làm chư hầu để giữ thể diện cho kẻ bại trận để tránh xung đột về sau.

Nguyên nhân chiến thắng là sự tổng hợp của:

- Lòng yêu nước của nhân dân ta
- Đoàn kết một lòng.
- Khả năng tổng hợp
- Tính linh hoạt

Tổng kết về sự giao lưu văn hóa Việt Nam với quốc tế

- Khả năng dung hợp các nguồn văn hóa

- Chung đúc các nền văn hóa phương Đông:

Vốn bản tính bao dung, người Việt Nam không kì thị dân tộc, trước hết chấp nhận văn hóa ngoại lai. Sau đó xảy ra sự dung hợp và tiếp biến (tích hợp) để cuối cùng sáng tạo giá trị văn hóa mới. Nói cách khác, mọi giá trị văn hóa nước ngoài lan vào VN đều được “Việt Nam hóa”, sao cho thích hợp với bản lĩnh / bản sắc văn hóa VN.

Ba hệ tư tưởng phương Đông Nho, Phật, Đạo khi vào VN trở thành “ tam giáo đồng qui” coi như cùng một gốc với văn hóa bản địa. Tận dụng tất cả những ưu điểm của tam giáo để bồi dưỡng cho con người và văn hóa dân tộc. Tăng dần chất dương tính bằng Đạo Nho, Đạo Lão và Đạo Phật làm cho văn hóa quân bình trở lại bằng chất âm tính. Nhà Trần có đền thờ cả 3 vị: Phật Thích Ca ngồi giữa, Lão Tử ngồi bên trái (âm tính), Khổng Tử ngồi bên phải (dương tính)

- Tiếp thu văn hóa phương Tây, kết hợp Đông - Tây

Chiếc áo dài tân thời là sự kết hợp truyền thống dịu dàng, nhẹ nhàng với tính táo bạo của phương Tây.

Kiến trúc cổ truyền kết hợp kiến trúc gothic của phương Tây còn để lại các tòa biệt thự thời Pháp, nhà thờ Phát Diệm, Lăng Khải Định. Hãy xem Lăng Khải Định có cấu trúc tổng hợp: Phần ngoài: trang trí kiểu cung đình (Nho giáo) như tứ linh, tứ bình, nhật nguyệt, rồng mây. Chính điện: những motif bát bửu của Đạo Lão xuất hiện, vàng mặt trời (vua) đang lặn xuống. Hậu điện: trang trí 400 chữ “ vạn “ () ước mơ được siêu thoát ở cõi Niết Bàn (Phật). Đan xen ở ba phần là những con vật nuôi của nông dân (chó, mèo, gà, chuột,...) và những đồ vật phương Tây như đồng hồ, vợt tennis, ly rượu sâm banh, cây kính loupe, hộp thuốc lá, cây đèn hoa kì

Đạo Cao Đài (Đại đạo tam kì phổ độ) hình thành vào những năm 20 thế kỉ XX. Đạo Cao Đài tìm lối thoát tư tưởng cho tâm trạng buồn nản của dân tộc khi hàng loạt phong trào yêu nước chống Pháp đầu thất bại. Cao Đài đã tổng hợp các tôn giáo cũ để tạo ra một tôn giáo mới Thượng Đế là vị giáo chủ có tên là Cao Đài Tiên ông: biểu tượng “ con mắt trái “ (thiên nhãn). Các thần tượng gồm nhiều bậc như sau:

Tam giáo tổ sư:

- Lão Tử, Phật Thích Ca, Khổng Tử (cao nhất)
- Quan Công, Lý Bạch, Quán Thế Âm Bồ Tát
- Victor Huygo, Nguyễn Bình Khiêm, Tôn Dật Tiên

Còn có tranh thờ Jesus, Khương Tử Nha. Sau 1975, có chân dung Hồ Chí Minh. Cấu trúc Cao Đài là con số 3 và số 5 (tam tài và ngũ hành)

Người sáng lập đạo Cao Đài là ông Ngô minh Chiêu, đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu (mất năm 1932).

Ngày nay có khoảng 2 triệu tín đồ Cao Đài với 20 tổ chức chi phái. Chùa Từ Lâm ở Tây Ninh gọi là tòa thánh thất Cao Đài.

Đạo này có 2 phái: vô vi và phổ độ. Phổ độ rộng mở cho mọi người, giản dị và dễ hiểu. Vô vi chỉ dành cho số tín đồ trí thức. Nghi lễ Cao Đài đơn giản, không phiền phức.

+ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa thế giới - sự tích hợp văn hóa Đông Tây với lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Suốt nửa cuộc đời bôn ba năm châu bốn biển, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh vẫn giữ được giá trị văn hóa dân tộc Việt, văn hóa phương Đông, lại còn tiếp thu những tinh hoa văn hóa phương Tây và thế giới. Người thực là sự dung hợp Nho - Phật - Đạo với tư tưởng văn hóa hiện đại Âu - Mỹ, thấu suốt tư tưởng Mác - Lênin đỉnh cao nhân loại.

Về quan điểm giáo dục, Hồ Chí Minh học tập ở Nho học cái vai trò, phương pháp giáo dục cải thiện và cải tạo con người

Người có tầm nhìn rộng lớn, phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc và nhân dân thế giới vì lợi ích dân tộc ta và cách mạng của nhân loại.

Từ Nguyễn Ái Quốc đến Hồ Chí Minh, Người đi từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đến một người cộng sản chân chính. Nhà báo Nga

Mandelstamm đã nhận xét “Nguyễn Ái Quốc thấm đượm một chất văn hóa - không phải thứ văn hóa Châu Âu, có lẽ đây là nền văn hóa của tương lai “.

Nghị quyết của UNESCO ghi rõ: “ sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của chủ

tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh truyền thống văn hóa hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam, và những tư tưởng của Người là hiện thân những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình “.

## **Chương 4: Kết luận (6 tiết)**

### **Chương kết luận: Văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại**

#### **Hàng số văn hoá Việt Nam**

Những yếu tố khách quan vũ trụ (còn gọi là yếu tố địa - văn hóa) cố định đã tạo ra nền tảng của một nền văn hóa dân tộc, từ đó sinh ra những đặc điểm cơ bản không thay đổi trong lịch sử (và trong tương lai) - gọi là hàng số văn hóa. Lớp văn hóa bản địa Việt Nam được tạo ra trên nền tảng Nam Á và Đông Nam Á (nguyên là vùng Đông Nam Á cổ đại) đã sinh ra những đặc điểm bền vững sau đây:

Nghề nông trồng lúa nước.

Kéo theo những giá trị văn hóa khác như: kĩ thuật canh tác, một số gia súc chăn nuôi như trâu, bò, heo, gà, vịt, một số cây trồng: khoai, sắn, bắp, rau trái...

Cơ cấu bữa ăn chủ yếu vẫn là: cơm - rau - cà ù.

Từ những hàng số văn hóa ấy, một số đặc trưng được hình thành gọi là bản sắc văn hóa dân tộc.

#### **Bản sắc văn hoá dân tộc**

Xuất phát từ nghề nông trồng lúa nước và các hàng số văn hóa, dẫn đến các giá trị văn hóa chủ yếu sau:

- Tổ chức làng xã bền vững, ổn định.
- Tính cộng đồng, tính đoàn kết
- Tính tự trị, tính dân chủ, ý thức độc lập dân tộc và lòng yêu nước nồng nàn
- Lối sống thiên về quân bình hài hòa âm dương, trọng tình cảm hơn lí trí, trọng văn hơn võ, mềm dẻo hiếu hòa.
- Lối ứng xử năng động, linh hoạt, khả năng thích nghi cao với mọi tình huống, biến đổi.
- Lối tư duy tổng hợp và biện chứng
- Tinh thần dung hợp và xu hướng kết hợp, tích hợp nhiều nguồn văn hóa.

Bản sắc văn hóa dân tộc là sự kết tinh toàn bộ giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tồn tại dưới dạng tinh thần (trong mỗi con người Việt Nam tiêu biểu).

Bản sắc ấy còn gọi là tính cách văn hóa - cá tính văn hóa của dân tộc.

Bản sắc văn hóa dân tộc cũng chứa đựng cả mặt trái (những nhược điểm cố hữu). Chúng ta cần nhìn nhận nhược điểm ấy để có quyết tâm và biện pháp sửa chữa

Bản sắc văn hóa rất ổn định, bền vững, chậm thay đổi.

#### **Giá trị văn hoá truyền thống**

Là tất cả những giá trị văn hóa còn thích hợp với thời đại ngày nay. (Truyền: lớp trước chuyển giao, Thống: lớp sau tiếp nhận. Khi truyền và nhận đều có sự chọn lựa, gạn lọc bỏ đi những giá trị lỗi thời)

Giá trị văn hóa truyền thống, bao gồm cả những giá trị văn hóa dân tộc khác vốn đã được dân tộc ta tiếp thu, trải nghiệm qua thời gian, đã được dung hợp, tích hợp (còn gọi là Việt Nam hóa).

### Giá trị văn hoá tiêu biểu

Là một số trong những giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt riêng của Việt nam, là phần đóng góp vào nền đại văn hóa vô cùng phong phú của nhân loại.

Gồm một số nhóm giá trị văn hóa sau:

- Đồ cổ: Trống đồng, thạp đồng, đồ gốm, đồ thủ công mỹ nghệ cổ, đồng tiền cổ ... Những thứ này cần được bảo tàng. Đó là những kỉ vật của tổ tiên để lại. Viện (nhà) bảo tàng là nơi trưng bày các di vật cổ cho các thế hệ con cháu xem, nhằm thỏa mãn tình cảm của người dân một nước, giáo dục lòng tự hào dân tộc và giới thiệu, giao lưu với bạn bè dân tộc khác. Bên cạnh đó, viện bảo tàng cũng phục vụ cho nghiên cứu khoa học. Đồ cổ là những vật quý, di sản chung của dân tộc, không thể sản xuất thêm nữa. Các quốc gia đều nghiêm cấm buôn bán đồ cổ, đặc biệt không để lọt ra nước ngoài.
- Công trình kiến trúc cổ: Đền đài, lăng tẩm, công trình cổ khác cần được bảo tồn (giữ gìn, trùng tu, khai thác)
- Tiếng Việt: Là sản phẩm đặc biệt do tất cả người Việt tạo nên suốt trường kì lịch sử. Tiếng Việt cần được giữ gìn, phổ thông hóa, chính âm, chính tả và trong sáng.
- Các giá trị văn nghệ dân gian: cần được sưu tầm, khai thác, kế thừa và phát huy. Đây là những giá trị cổ nhưng vẫn còn sức sống như:
  - Thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ.
  - Âm nhạc cổ truyền, dân ca, sân khấu dân gian (Chèo, tuồng, ca tài tử Nam bộ, dân ca kịch các vùng, như Quan họ Bắc Ninh, Nghệ Tĩnh, và các dân tộc như Khmer, Tây nguyên, Tày, Thái. v.v...)
  - Những tác phẩm cổ điển đặc sắc như Thơ văn Lý - Trần, thơ văn Nguyễn Trãi, Truyện Kiều, Bà huyện Thanh Quan..v.v...
  - Một số nghề thủ công độc đáo như mây tre đan (đương), làm trống, kim hoàn, thêu may, áo dài phụ nữ, dệt lụa tơ tằm...
  - Những thủ thuật y học cổ truyền (Đông Nam Y), cây thuốc nam
  - Những món ăn dân tộc độc đáo.. v. v...

Văn hoá truyền thống đứng trước công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hóa

Từ cuối thế kỉ 20 sang thế kỷ 21, Việt Nam bước vào cuộc giao lưu rộng rãi đa phương với các nền văn hóa Âu - Mỹ, Đông Nam Á và các dân tộc khác. Chúng ta cần đặc biệt lưu ý khi giao lưu với các nền văn hóa Âu - Mỹ.

Đứng trước thời đại mở cửa, đất nước ta tiến hành đổi mới, trước hết phải đổi mới với nền kinh tế thị trường. (Trong nền văn hóa truyền thống, dân tộc Việt nam đã quen với kinh tế bao cấp và lối sản xuất nhỏ tiểu nông, chưa trải qua kinh tế thị trường)



Chắc chắn sẽ có những cái được và cái mất. Được những cái hay nhưng cũng “được” cả những “ cái dở “. Mất đi những cái cũ xấu, nhưng cũng có nguy cơ mất luôn cả những giá trị tốt đẹp truyền thống. Xem bảng dự báo dưới đây:

CÁI HAY		CÁI DỠ	
Cái được(thêm)	Cái thoát khỏi	Cái mất mát	Cái nhiễm phải
Đô thị, công nghiệp phát triển	Đô thị nông thôn bị khống chế	Môi trường tự nhiên	Nạn ô nhiễm môi trường
Đời sống vật chất cao, tiện nghi đầy đủ	Sự nghèo nàn thiếu thốn	Lối sống tình nghĩa	Lối sống thực dụng
Tinh thần tự do phê phán	Thói gia trưởng	Tính tập thể, Sự ổn định gia đình	Lối sống cá nhân chủ nghĩa
Sự liên kết quốc tế rộng rãi	Thói địa phương cục bộ chủ nghĩa	Tính tự trị, tự lực	Hiện tượng đối trụy

Trong tình hình đó, chúng ta cần phát huy những ưu điểm của bản sắc văn hóa dân tộc như: tính tổng hợp, năng động, thích nghi cao trong việc xây dựng nền văn hóa mới tiên tiến.

Đặc biệt, chúng ta cần mạnh dạn, dũng cảm sửa chữa những căn bệnh như:

- Bệnh tùy tiện
- Ý thức yếu kém về pháp luật
- Thói quen sản xuất nhỏ
- Thói gia trưởng, bệnh quan liêu và cửa quyền
- Thói gia đình chủ nghĩa, xuề xòa đại khái
- Thói cục bộ địa phương...

Hiện nay, đất nước ta cũng đã có sẵn những điều kiện thuận lợi cơ bản là:

- Vị trí địa lý thuận lợi cho giao thông, giao thương quốc tế
- Tình hình an ninh chính trị quốc gia ổn định, bền vững
- Nhân dân đoàn kết một lòng

Tóm lại, đất nước ta đã có đủ ba điều kiện: thiên thời - địa lợi - nhân hòa để bước vào giai đoạn phát triển mới.

## Phụ lục 1: Bài thơ Đất Nước của Nguyễn Khoa Điềm

### Đất Nước

*(chương 5 của trường ca Mặt Đường Khát Vọng - tác giả Nguyễn Khoa Điềm)*

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi  
 Đất Nước có trong những cái ngày xưa ngày xưa . . .mẹ thường hay kể  
 Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn  
 Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc  
 Tóc mẹ thì bới sau đầu  
 Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn  
 Cái kèo, cái cột thành tên  
 Hạt gạo phải một nắng hai sương xay giã dần sàng  
 Đất Nước có từ ngày đó . . .  
 Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm  
Đất Nước là nơi ta hò hẹn  
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

\*

Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc  
Nước là nơi con cá ngư ông móng nước biển khơi  
Thời gian đằng đẵng  
Không gian mênh mông  
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ  
Đất là nơi Chim về  
Nước là nơi Rồng ở  
Lạc Long Quân và Âu Cơ  
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng  
Những ai đã khuất  
Những ai bây giờ  
Yêu nhau và sinh con đẻ cái  
Gánh vác phần người đi trước để lại  
Dặn dò con cháu chuyện mai sau  
Hằng năm ăn đâu làm đâu  
cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ

\*

Trong anh và em hôm nay  
Đều có một phần Đất Nước  
Khi hai đứa cầm tay  
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm  
Khi chúng ta cầm tay mọi người  
Đất Nước vẹn tròn, to lớn

\*

Mai này con ta lớn lên  
Con sẽ mang Đất Nước đi xa  
Đến những tháng ngày mơ mộng  
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình  
Phải biết gắn bó và san sẻ  
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở  
Làm nên Đất Nước muôn đời . . .  
Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng phu  
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái  
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại  
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương  
Những con Rồng nằm im góp dòng sông xanh thắm  
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút non Nghiên  
Con cóc con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh  
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm



Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi  
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha  
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy  
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta . . .

\*

Em ơi em  
Hãy nhìn rất xa  
Vào bốn nghìn năm Đất Nước  
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp  
Con gái con trai bằng tuổi chúng ta  
Cần cù làm lụng  
Khi có giặc người con trai ra trận  
Người con gái trở về nuôi cái cùng con  
Ngày giặc đến nhà đàn bà cũng đánh  
Nhiều người đã trở thành anh hùng  
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ  
Nhưng em biết không  
Có biết bao người con gái, con trai  
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi  
Họ đã sống và chết  
Giản dị và bình tâm  
Không ai nhớ mặt đặt tên  
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước  
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng  
Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi  
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói  
Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân  
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái  
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm  
Có nội thù thì vùng lên đánh bại  
để Đất Nước này là đất nước nhân dân  
Đất Nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại  
Dạy anh biết “ yêu em từ thuở trong nôi “  
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội  
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy  
Đi trả thù mà không sợ dài lâu  
Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu  
mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát  
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác  
Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi.

(Nguyễn Khoa Điềm)

## Phụ lục 2: Bài thơ Tiếng Việt của Lưu Quang Vũ

### Tiếng Việt

(thơ Lưu Quang Vũ)

Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói sẫm  
Cánh đồng xa cò trắng rủ nhau về  
Có con ghé trên lưng bùn ướt đầm  
nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre

Tiếng kéo gỗ nhọc nhằn trên bãi nắng  
Tiếng gọi đò sông vắng bến lau khuya  
Tiếng lụa xé đau lòng thoi sợi trắng  
Tiếng dập dồn nước lũ xoáy chân đê

Tiếng cha dặn khi vun cành nhóm lửa  
Khi hun thuyền, gieo mạ, lúc đưa nô  
Tiếng mưa dội ào ào trên mái cọ  
Nón ai xa thăm thẳm ở bên trời

“Đá cheo leo trâu trèo trâu trượt”  
đi mòn đàng dứt cổ đọi người thương  
đây muối mặn gừng cay lòng khế xót  
ta như chim trong tiếng Việt như rừng

Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói  
Vàng trắng cao đêm cá lặn sao mờ  
Ồi tiếng Việt như đất cày, như lụa  
Ồùng tre ngà và mềm mại như tơ

Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát  
Kể mọi điều bằng riu rít âm thanh  
Như gió nước không thể nào nắm bắt  
Dấu huyền trầm, dấu ngã chên vênh

Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy  
Một tiếng vườn rợp bóng lá cành vươn  
Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối  
Tiếng heo may gọi nhớ những con đường

Một đảo nhỏ xa xôi ngoài biển rộng  
Vẫn tiếng làng tiếng nước của riêng ta  
Tiếng chẳng mất khi Loa Thành đã mất  
Nàng Mị Châu qui xuống lạy cha già  
Tiếng thao thức lòng trai ôm ngọc sáng  
Dưới cát vùi sóng dập chẳng hề nguôi  
Tiếng tủi cực kẻ ăn cầu ngủ quán  
Thành Nguyễn Du vàng vạc nỗi thương đời

Trái đất rộng giàu sang bao thứ tiếng  
Cao quý thâm trầm rục rờ vui tươi  
Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người  
Như tiếng sáo, như dây đàn máu nhỏ

Buồm lộng sóng xô, mai về trúc nhớ  
Phá cũ lộng vờ vợi cánh chim bay  
Tiếng nghẹn ngào như đời mẹ đắng cay  
Tiếng trong trẻo như hồn dân tộc Việt

Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết  
Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi  
như vị muối chung lòng biển mặn  
như dòng sông thương mến chảy muôn đời

Ai thưở trước nói những lời thứ nhất  
còn thô sơ như mảnh đá thay rìu  
điều anh nói hôm nay, chiều sẽ tắt  
ai người sau nói tiếp những lời yêu?

Ai phiêu bạt nơi chân trời góc biển  
có gọi thầm tiếng việt mỗi đêm khuya?  
ai ở phía bên kia cầm súng khác  
cùng tôi trong tiếng Việt quay về

Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ  
quên nỗi mình, quên áo mặc cơm ăn  
Trời xanh quá, môi tôi hôi hộp quá  
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình...

(Lưu Quang Vũ)

## **Thư mục tham khảo**

1. Việt Nam văn hóa sử cương - Đào Duy Anh
2. Đại cương văn hóa phương Đông - Lương Duy Thứ và nhóm tác giả
3. Đại cương lịch sử văn minh phương Tây - Đỗ Văn Nhung
4. Tìm về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam - Trần Ngọc Thêm ( tài liệu chính )
5. Cơ sở văn hóa Việt Nam - Trần Ngọc Thêm ( tài liệu chính )
6. Cơ sở văn hóa Việt nam - Trần Quốc Vượng
7. Văn hóa học đại cương - Trần Quốc Vượng và nhiều tác giả

Và nhiều tài liệu khác